**BÁO CÁO**

**Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2024**

Năm 2024 là năm tăng tốc, bứt phá, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Với Chủ đề năm 2024 của Tỉnh là *“Đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX”.* Kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2024 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến rất phức tạp, khó lường. Cạnh tranh chiến lược các nước lớn ngày càng gay gắt hơn, xung đột giữa Nga và Ukraine kéo dài, căng thẳng tại Trung Đông leo thang, gây ra nhiều tác động tới quốc tế, làm gia tăng rủi ro đối với an ninh hàng hải, chuỗi cung ứng hàng hóa, thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Trong nước và trong tỉnh, nền kinh tế có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn.

Với quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ, Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Ngày 19/01/2024, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 91/QĐ-UBND về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Theo đó, đã ban hành nhiều văn bản để quán triệt và chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2024. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả 04 nhiệm vụ trọng tâm và 03 nhiệm vụ đột phá theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX. Tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn trong phát triển kinh tế - xã hội; tích cực xử lý những vấn đề tồn đọng kéo dài để khơi thông nguồn lực nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Tập trung nguồn lực cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án có quy mô lớn, đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công và thực hiện đồng bộ, có hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia. Tăng cường chuyển đổi số, quyết liệt cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh… Nhờ sự nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị từ cấp tỉnh đến cơ sở, cộng đồng doanh nghiệp và toàn dân trên địa bàn tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực.

**I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**

1. **Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)**

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2024 (theo giá so sánh 2010) ước tính đạt 64.288,5 tỷ đồng, tăng 4,07% so với năm 2023, vượt kế hoạch đề ra (*KH: Tăng từ 2,5% đến 3%)*; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản đạt 10.440,2 tỷ đồng, tăng 3,93%, đóng góp 0,64 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung GRDP; khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 26.791,5 tỷ đồng, tăng 2,93%, đóng góp 1,24 điểm phần trăm (trong đó công nghiệp đạt 23.658,6tỷ đồng, tăng 1,97%, đóng góp 0,74 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ đạt 17.720,5 tỷ đồng, tăng 5,34%, đóng góp 1,45 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 9.336,3 tỷ đồng, tăng 5,18%, đóng góp 0,74 điểm phần trăm, thể hiện qua biểu số liệu sau:

**TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)**

**PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ**

**(Giá so sánh 2010)**

*ĐVT: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Sơ bộ năm 2023** | **Ước tính năm 2024** | **Năm 2024 so 2023 (%)** | **Đóng góp điểm phần trăm (%)** |
|  |  |  |  |
| **GRDP** | **61.772.479** | **64.288.514** | **104,07** | **4,07** |
| **Tổng giá trị VA** | **52.895.669** | **54.952.184** | **103,89** | **3,33** |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 10.045.332 | 10.440.176 | 103,93 | 0,64 |
| Công nghiệp và xây dựng | 26.027.770 | 26.791.463 | 102,93 | 1,24 |
| *Trong đó: Công nghiệp* | *23.200.704* | *23.658.609* | 101,97 | 0,74 |
| Dịch vụ | 16.822.567 | 17.720.545 | 105,34 | 1,45 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP | 8.876.811 | 9.336.330 | 105,18 | 0,74 |
|  |  |  |  |  |

So với năm trước, giá trị tăng thêm hầu hết các ngành kinh tế cấp I đều tăng so với cùng kỳ, trong đó có các ngành tăng trưởng khá như: Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản, tăng 3,93%, Khai khoáng tăng 28,28%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,01%; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy tăng 5,45%; Vận tải kho bãi tăng 7,74%; Dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 4,23%; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,07%; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 10,74%; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 10,40%;... Riêng ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 0,75%. Tuy nhiên, trong các ngành kinh tế cấp I nêu trên, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực, dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế, khi ngành này đã đóng góp vào tăng trưởng chung GRDP là 0,65 điểm phần trăm; tiếp đến là ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,64 điểm phần trăm; ngành xây dựng đóng góp 0,50 điểm phần trăm; ngành bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy đóng góp 0,21 điểm phần trăm; ngành vận tải kho bãi đóng góp 0,20 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông đóng góp 0,20 điểm phần trăm;...

**TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)**

**PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

**(Giá so sánh 2010)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | *ĐVT: Triệu đồng* | |
| **Chỉ tiêu** | **Sơ bộ năm 2023** | **Ước tính năm 2024** | **Năm 2024 so với 2023 (%)** | Đóng góp điểm% |
| **GRDP** | **61.772.479** | **64.288.514** | **104,07** | **4,07** |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | 10.045.332 | 10.440.176 | 103,93 | 0,64 |
| B. Khai khoáng | 166.108 | 213.085 | 128,28 | 0,08 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 22.293.351 | 22.694.688 | 101,80 | 0,65 |
| D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 567.964 | 563.681 | 99,25 | (0,01) |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 173.280 | 187.155 | 108,01 | 0,02 |
| F. Xây dựng | 2.827.066 | 3.132.854 | 110,82 | 0,50 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 2.349.968 | 2.477.932 | 105,45 | 0,21 |
| H. Vận tải kho bãi | 1.555.844 | 1.676.343 | 107,74 | 0,20 |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 1.591.802 | 1.659.156 | 104,23 | 0,11 |
| J. Thông tin và truyền thông | 2.254.440 | 2.375.644 | 105,38 | 0,20 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 1.557.823 | 1.668.027 | 107,07 | 0,18 |
| L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản | 2.588.010 | 2.650.686 | 102,42 | 0,10 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 519.356 | 545.680 | 105,07 | 0,04 |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 269.628 | 298.578 | 110,74 | 0,05 |
| O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc | 1.197.485 | 1.287.416 | 107,51 | 0,15 |
| P(85). Giáo dục và đào tạo | 2.100.744 | 2.193.957 | 104,44 | 0,15 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 377.438 | 402.103 | 106,53 | 0,04 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 189.988 | 200.649 | 105,61 | 0,02 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác | 270.041 | 284.374 | 105,31 | 0,02 |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | - | - | - | - |
| U(99). Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | - | - | - | - |

Quy mô GRDP theo giá hiện hành năm 2024 ước tính đạt 132.581,0 tỷ đồng, tăng 4,09% so với năm trước; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản đạt 21.665,6tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 16,34% trong GRDP, tăng 0,31 điểm phần trăm so với năm trước; khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 58.347,8tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 44,01%, giảm 1,55 điểm phần trăm, trong đó công nghiệp đạt 52.931,0 tỷ đồng, chiếm 39,92%, giảm 1,79 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ đạt 33.821,9tỷ đồng, chiếm 25,51%, tăng 1,24 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 18.745,7tỷ đồng, chiếm 14,14%, ổn định so với năm trước. Cụ thể như sau:

**TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)**

**PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ**

**(Giá hiện hành)**

*ĐVT: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Sơ bộ** | **Ước tính** | **Cơ cấu (%)** | |
| **năm 2023** | **năm 2024** | **2023** | **2024** |
|  |  |  |  |  |
| **GRDP** | **127.372.483** | **132.580.951** | **100,00** | **100,00** |
| **Tổng giá trị VA** | **109.359.447** | **113.835.277** | **85,86** | **85,86** |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 20.413.703 | 21.665.626 | 16,03 | 16,34 |
| Công nghiệp và xây dựng | 58.028.090 | 58.347.754 | 45,56 | 44,01 |
| *Trong đó: Công nghiệp* | *53.129.629* | *52.930.988* | *41,71* | *39,92* |
| Dịch vụ | 30.917.654 | 33.821.897 | 24,27 | 25,51 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP | 18.013.036 | 18.745.674 | 14,14 | 14,14 |
|  |  |  |  |  |

***GRDP bình quân đầu người*** theo giá hiện hành năm 2024 ước đạt 106 triệu đồng/người/năm, tương đương 4.460 USD/người/năm, tăng 3,2 triệu đồng/ người/năm so với năm trước, nhưng giảm 68 USD/người/năm do tỷ giá USD năm 2024 tăng cao.

**2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Sản xuất nông nghiệp năm 2024 cơ bản vẫn giữ được nhịp độ phát triển ổn định và có những thuận lợi cơ bản như: Hệ thống kênh mương thủy lợi, các hồ chứa nước được nâng cấp phục vụ tưới tiêu ổn định và hiệu quả, đảm bảo nước tưới cho cây trồng. Công tác chỉ đạo sản xuất chặt chẽ, có sự phối hợp giữa cơ quan chức năng và chuyên môn các cấp; có sự thống nhất trong việc chỉ đạo thực hiện các biện pháp kỹ thuật từ tỉnh đến huyện và cơ sở. Công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất được chuyển tải đến nông dân kịp thời thông qua các chương trình khuyến nông, phát triển sản xuất, tập huấn kỹ thuật. Hầu hết các địa phương và người nông dân thực hiện nghiêm túc lịch thời vụ theo khuyến cáo của ngành nông nghiệp; đồng thời có sự chuẩn bị tốt các điều kiện để phục vụ sản xuất như: giống, làm đất, vệ sinh đồng ruộng, nạo vét kênh mương nội đồng, ra quân diệt chuột ngay từ đầu vụ; bên cạnh đó, có các chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, tạo điều kiện cho liên kết sản xuất, bao tiêu đầu ra ổn định các sản phẩm nông nghiệp như lúa gạo, ngô nguyên liệu phục vụ nuôi bò sữa…

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp của tỉnh cũng gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng một số cây trồng. Cụ thể như: *(1)* Diện tích đất sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ, không thuận lợi cho việc sản xuất theo hướng hàng hóa cũng như áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật; *(2)* Chuột phát sinh gây hại; bọ trĩ, ốc bươu vàng, sâu cuốn lá nhỏ, ruồi đục nõn,… phát sinh gây hại trên lúa; *(3)* Việc phát triển và nhân rộng các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng còn nhiều hạn chế, nhất là các huyện miền núi; giá cả thị trường không ổn định; việc liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp tiêu thụ nông sản và nông dân sản xuất còn hạn chế, gây trở ngại trong việc mở rộng các mô hình.

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

**(Giá so sánh 2010)**

*ĐVT: triệu đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Sơ bộ** | **Ước tính** | **Năm 2024**  **so với năm 2023 (%)** |
| **năm 2023** | **năm 2024** |
| **TỔNG SỐ** | **18.873.587** | **19.596.743** | **103,83** |
| 01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 9.461.189 | 9.786.277 | 103,44 |
| 02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 2.156.902 | 2.282.757 | 105,83 |
| 03. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản | 7.255.496 | 7.527.708 | 103,75 |
|  |  |  |  |

***2.1. Nông nghiệp***

***2.1.1. Trồng trọt***

***2.1.1.1. Cây hàng năm***

***a) Cây lương thực có hạt:***

Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt năm 2024 ước đạt 84.427 ha, tăng 0,10% so với năm 2023; sản lượng lương thực ước đạt 512.289,6 tấn, tăng 2,05%. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 74.328,8 ha, tăng 0,03% so với năm 2023; năng suất lúa cả năm ước đạt 60,98 tạ/ha, tăng 1,26 tạ/ha); sản lượng lúa ước đạt 453.286 tấn, tăng 2,15% so với năm trước. Diện tích ngô năm 2024 ước đạt 10.098 ha, tăng 0,66% so với năm 2023; năng suất ước đạt 58,43 tạ/ha, tăng 0,37 tạ/ha; sản lượng ước đạt 59.003,7 tấn, tăng 1,31%. Trong đó:

**\* Cây lúa:**

***-*** Diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân đạt 38.102,4 ha, giảm 0,05% (17,2 ha) so với vụ đông xuân năm 2023. Năng suất lúa bình quân toàn tỉnh đạt 62,8 tạ/ha, tăng 2,6% (1,6 tạ/ha) so với vụ đông xuân năm 2023. Sản lượng lúa đạt 239.412,6 tấn, tăng 2,6% (6.091,8 tấn).

*-* Diện tích gieo trồng lúa vụ hè thu đạt 34.933,3 ha, tăng 0,1% (25,0 ha) so với cùng vụ năm 2023. Năng suất gieo trồng lúa vụ hè thu đạt 60,4 tạ/ha (cũng là năng suất thu hoạch), tăng 1,5% (1,0 tạ/ha) so với cùng vụ năm trước. Sản lượng lúa đạt 211.061,2 tấn, tăng 1,6% (3.370,9 tấn) so với vụ hè thu 2023.

*-* Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa ước đạt 1.293,2 ha, tăng 1,1%, tương ứng với 13,8 ha so với cùng vụ năm 2023. Phần lớn diện tích lúa tăng ở vụ mùa là lúa nương rẫy được người dân tranh thủ gieo trồng xen canh trên diện tích keo non mới trồng (chủ yếu ở huyện Trà Bồng). Năng suất lúa ước đạt 21,75 tạ/ha, tăng 1,2% (0,3 tạ/ha) so với vụ mùa 2023. Sản lượng lúa ước đạt 2.812,2 tấn, tăng 2,3%, tương ứng với 62,9 tấn[[1]](#footnote-1).

***\** Cây ngô:**

- Diện tích ngô vụ đông xuân đạt 4.545 ha, tăng 1,6% (71,8 ha) so với vụ đông xuân năm 2023. Diện tích ngô tăng do người dân chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả (11,4 ha) và một số diện tích rau, sắn, mía không mang lại hiệu quả kinh tế cao sang trồng ngô. Năng suất ngô đạt 60,5 tạ/ha, tăng 1,2% (0,7 tạ/ha). Sản lượng đạt 27.485,3 tấn, tăng 2,7% (733,4 tấn).

- Diện tích gieo trồng ngô vụ hè thu đạt 4.517,9 ha, tăng 1,2 ha so với vụ hè thu 2023. Năng suất ngô đạt 58,8 tạ/ha, tăng 0,3% (0,2 tạ/ha) so với vụ hè thu năm 2023 do quá trình chọn giống, chăm sóc, bón phân đúng theo quy trình, cùng với thời tiết thuận lợi nên ngô cho năng suất cao. Sản lượng ngô đạt 26.585,6 tấn, tăng 0,3% (85,8 tấn) so với vụ hè thu năm 2023.

- Diện tích ngô vụ mùa ước đạt 1.035,1 ha, giảm 0,6% (6,7 ha) so với vụ mùa 2023[[2]](#footnote-2). Năng suất ngô ước đạt 47,7 tạ/ha, giảm 0,5% (0,3 tạ/ha). Sản lượng ước đạt 4.932,8 tấn, giảm 1,2% (58,5 tấn).

***b) Cây lấy củ có chất bột***

Diện tích gieo trồng các loại cây lấy củ có chất bột năm 2024 ước đạt 13.582,4 ha, giảm 0,2% (22,2 ha) so với năm 2023.

*- Diện tích khoai lang* ước đạt 233,4 ha, tăng 1,2% (2,8 ha) so với năm 2023, do thời tiết thuận lợi và chuyển đổi giống có năng suất cao hơn. Năng suất ước đạt 88,7 tạ/ha, tăng 2,1 tạ/ha. Sản lượng ước đạt 2.070,1 tấn, tăng 3,7% (73,4 tấn).

- *Diện tích sắn* năm 2024 ước đạt 13.091,4 ha, giảm 0,1% (7,7 ha) so với năm 2023[[3]](#footnote-3). Trong đó, diện tích sắn ở khu vực đồng bằng đạt 3.638,9 ha (chiếm 27,8%), giảm 2,1% (79,9 ha). Diện tích sắn khu vực miền núi đạt 9.452,5 ha (chiếm 72,2%), tăng 0,8% (72,2 ha). Diện tích sắn giảm nhẹ là do bệnh khảm lá sắn ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế nên sau khi thu hoạch vụ mùa 2023 người dân chuyển sang trồng lạc, ngô, cỏ voi và các loại cây trồng khác ở vụ đông xuân 2023, không trồng lại sắn; một phần diện tích chuyển sang trồng cây keo.

Năng suất sắn ước đạt 178,5 tạ/ha, tăng 1,8 tạ/ha so với năm 2023. Trong đó, năng suất sắn ở khu vực đồng bằng ước đạt 249,1 tạ/ha, tăng 4,3 tạ/ha. Năng suất sắn khu vực miền núi ước đạt 151,4 tạ/ha, tăng 1,6 tạ/ha.

Sản lượng sắn ước đạt 233.727,7 tấn, tăng 0,9% (2.199,2 tấn). Trong đó, sản lượng sắn ở khu vực đồng bằng ước đạt 90.641,9 tấn (chiếm 38,8%), giảm 0,4% (379,5 tấn). Sản lượng sắn khu vực miền núi ước đạt 143.085,8 tấn (chiếm 61,2%), tăng 1,8% (2.578,7 tấn).

- Ngoài ra, các huyện trong tỉnh còn trồng một số loại cây khác nhưng rải rác, quy mô không đáng kể, như khoai sọ 78,1 ha, khoai mỡ 2,4 ha, khoai môn 5,2 ha và những loại cây lấy củ có chất bột khác (chủ yếu là củ từ) diện tích đạt 171,9 ha.

***c) Cây mía***

Diện tích mía năm 2024 ước đạt 223,2 ha, tăng 32,8% (55,1 ha) so với cùng vụ năm 2023[[4]](#footnote-4). Mía hiện tại chủ yếu trồng phục vụ cho nhu cầu ép nước giải khát. Năng suất mía ước đạt 574,5 tạ/ha, tăng 5,3% (29,1 tạ/ha). Do mía năm nay ít bị sâu bệnh, chuột phá hoại nên năng suất tăng. Sản lượng mía ước đạt 12.822,2 tấn, tăng 39,9% (3.655,1 tấn).

***d) Thuốc lá, thuốc lào***

Diện tích trồng thuốc lá năm 2024 ước đạt 15,9 ha, giảm 35,6% (8,8 ha) so với năm 2023. Thuốc lá được người dân một số xã vùng cao trồng nhỏ lẻ, có xu hướng giảm do địa phương không khuyến khích; chủ yếu trồng để giải quyết nhu cầu tại chỗ, nên ít được quan tâm đầu tư mở rộng. Năng suất ước đạt 18,1 tạ/ha, tăng 1,1 tạ/ha so với năm 2023; sản lượng ước đạt 28,8 tấn, giảm 31,5% (13,2 tấn).

***e) Cây có hạt chứa dầu***

Tổng diện tích gieo trồng các loại cây có hạt chứa dầu ước đạt 6.686,2 ha, giảm 0,3% (21,3 ha) so với năm 2023. Cụ thể một số loại cây chủ yếu như sau:

- Đậu tương: Diện tích đậu tương ước đạt 11,5 ha, xấp xỉ vụ đông xuân năm 2023. Năng suất đậu tương ước đạt 26,6 tạ/ha, tăng 11,3 % (2,7 tạ/ha), do năm trước đậu tương bị ngập nước làm cho năng suất thấp, năm nay thời tiết thuận lợi cho năng suất tăng. Sản lượng ước đạt 30,6 tấn, tăng 11,3% (3,1 tấn).

- Lạc: Giảm do vụ hè thu trồng lạc hiệu quả kinh tế không cao bằng các loại cây khác như dưa hấu, dưa lưới,… nên người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây có giá trị cao hơn. Diện tích lạc cả năm ước đạt 6.332,8 ha, giảm 0,9% (59,7 ha). Năng suất ước đạt 24,8 tạ/ha, tăng 4,8% (1,1 tạ/ha) so với năm 2023. Sản lượng ước đạt 15.735,8 tấn, tăng 3,8% (582,3 tấn).

- Vừng: Diện tích vừng ước đạt 341,8 ha, tăng 12,7% (38,4 ha). Nguyên nhân tăng do năm nay thời tiết thuận lợi nên người dân sau khi trồng cây dưa hấu ở vụ đông xuân tiếp tục trồng cây vừng ở vụ hè thu nhờ vừng dễ trồng[[5]](#footnote-5), không cần chăm sóc nhiều, chịu nóng, ít tưới nước, cũng như ít tốn chi phí, góp phần cải tạo đất và đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân. Năng suất ước đạt 7,5 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha so với năm 2023. Sản lượng ước đạt 255,4 tấn, tăng 15% (33,4 tấn).

***g) Các loại cây rau, đậu, hoa và cây cảnh***

Tổng diện tích đất trồng rau, đậu và các loại hoa ước đạt 17.660,1 ha, giảm 0,3% (52,5 ha) so với năm 2023.

- Diện tích rau các loại gieo trồng ước đạt 14.671,7 ha, tăng 0,3% (41,1 ha) so với năm 2023. Năng suất rau ước đạt 181,8 tạ/ha, tăng 2,9% (5 tạ/ha) nhờ thời tiết thuận lợi. Sản lượng rau ước đạt 266.798,2 tấn, tăng 4,6% (11.707,4 tấn) so với năm 2023.

Mặc dù còn hạn chế, quy mô nhỏ nhưng xu hướng sản xuất rau sạch, hữu cơ cũng đang từng bước hình thành. Có 18,95 ha diện tích rau được chứng nhận VietGAP[[6]](#footnote-6) với sản lượng ước đạt 425,5 tấn/năm. Ngoài ra, có 02 cơ sở ứng dụng công nghệ cao trong việc sản xuất rau, củ quả (sản xuất rau thủy canh) với tổng diện tích 3.200 m2, cụ thể:

+ HTX rau sạch Mầm Việt với diện tích sản xuất 1.000 m2 (thôn Hòa Tân, xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa).

+ Công ty TNHH MTV thủy canh Gia Viên với diện tích sản xuất 2.200 m2 (tại thôn Hiệp Phổ Tây, xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành).

- Diện tích các loại đậu ước đạt 2.801 ha, giảm 3,6% (105,1 ha) so với năm 2023. Nguyên nhân giảm do hiệu quả kinh tế từ cây đậu các loại còn thấp, người dân chủ yếu chỉ trồng xen với cây lâu năm khác mới trồng; phần diện tích đất chuyên trồng đậu trước đây thì người dân chuyển sang trồng dưa hấu, mè, lạc,... Năng suất ước đạt 20,1 tạ/ha, giảm 0,2% (0,1 tạ/ha); sản lượng ước đạt 5.631,1 tấn, giảm 3,8% (224,5 tấn).

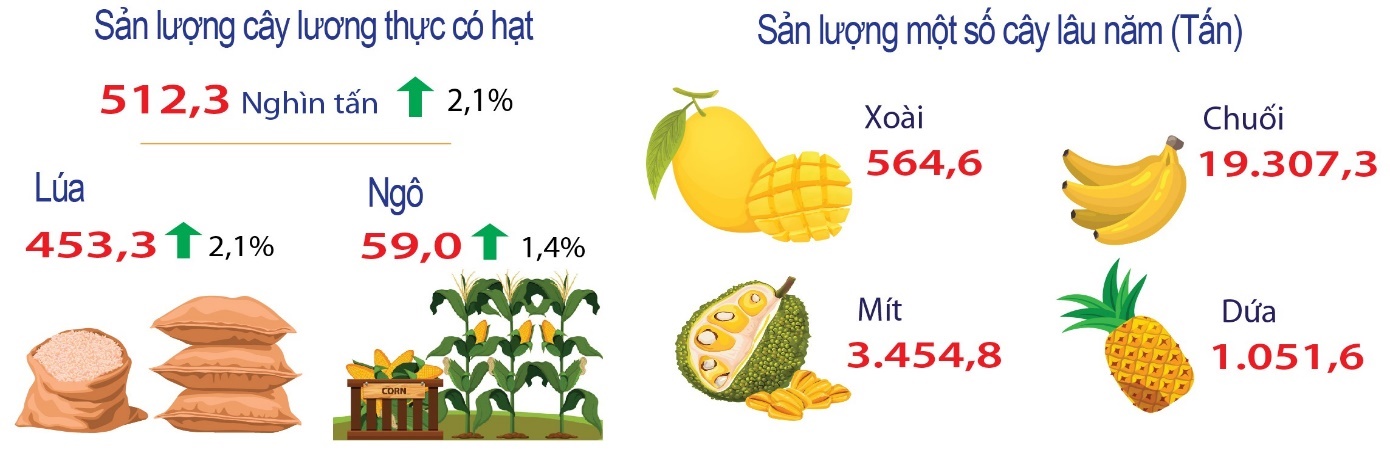
- Năm 2024, diện tích trồng các loại hoa đạt 187,5 ha, tăng 6,5% (11,4 ha) so với năm 2023; trong đó, chủ yếu là hoa cúc với 142 ha.

1. ***Cây gia vị, dược liệu hàng năm và cây hàng năm khác***

Các loại cây hàng năm còn lại có diện tích ước đạt 13.863,2 ha, tăng 1,6% (213 ha) so với năm 2023, chủ yếu gồm: cây ớt cay; sen lấy hạt; cỏ voi ngô sinh khối dùng cho chăn nuôi.

**Kết quả sản xuất một số cây hàng năm và cây lâu năm năm 2024**

(So với cùng kỳ năm trước)



***2.1.1.2. Cây lâu năm***

Trong những năm gần đây, nhân dân trong tỉnh đã chú trọng phát triển trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao như: Bưởi da xanh, sầu riêng... góp phần tăng thu nhập.

***\* Cây ăn quả***

*+ Cây xoài:* Ước tính năm 2024, diện tích xoài hiện có 164,86 ha, giảm 1,59% (2,66 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng xoài sơ bộ đạt 564,64 tấn, tăng 2,02% (11,16 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Năm nay, thời tiết thuận lợi cho chu kỳ sinh trưởng của cây, một số diện tích xoài giống mới cho năng suất cao đã cho thu hoạch nên năng suất cao hơn năm trước.

*+ Cây chuối:* Diện tích đạt 1.401,87 ha, giảm 6,68% (100,32 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thu hoạch ước tính đạt 19.307,26 tấn, giảm 11,25% (2.448,34 tấn).

*+ Cây dứa:* Ước tính năm 2024, diện tích hiện có đạt 174,97 ha, giảm 1,19% (2,1 ha); sản lượng đạt 1.051,57 tấn, giảm 1,64% (17,57 tấn). Dứa hiện nay chủ yếu được trồng ở các huyện miền núi.

+ *Cây cam*: Việc trồng cam vẫn còn nhỏ lẻ và tự phát ở một số địa phương. Diện tích cam ước tính năm 2024 đạt 25,92 ha, giảm 8,7% (2,47 ha), do hiện nay giá cam thấp, các chủ vườn chặt bỏ diện tích già cỗi và trồng các loại cây khác có giá trị kinh tế hơn. Sản lượng cam thu hoạch ước đạt 123,56 tấn, tăng 7,97% (9,12 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

+ *Cây bưởi:* Bưởi là cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao nên người dân mở rộng diện tích trồng, nhất là ở huyện Nghĩa Hành. Một số địa phương triển khai mô hình trồng bưởi tập trung, cấp phát giống cho các hộ gia đình theo Dự án phát triển vùng cây ăn quả trọng điểm của tỉnh. Trong năm 2024, diện tích bưởi ước tính đạt 323,51 ha, tăng 8,46% (25,24 ha), sản lượng thu hoạch ước đạt 1.829,93 tấn, tăng 22,94% (341,51 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

+ *Cây chôm chôm:* Diện tích chôm chôm năm 2024 ước tính đạt 49,65 ha (trồng chủ yếu ở huyện Nghĩa Hành với diện tích 42,95 ha), tăng 4,72% (2,24 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng chôm chôm ước tính đạt 265,38 tấn, tăng 18,63% (41,68 tấn).

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn một số loại cây trồng khác như hồng xiêm, roi (mận), ổi, vú sữa… nhưng diện tích không đáng kể.

***\* Cây lấy quả chưa dầu:***

Cây lấy quả chứa dầu chủ yếu là dừa. Dừa được trồng nhiều nhất ở thị xã Đức Phổ với diện tích 1.484,6 ha, chiếm 73,44% tổng diện tích dừa toàn tỉnh. Trong năm 2024, diện tích dừa toàn tỉnh ước tính đạt 2.021,36 ha, giảm 4,52% (95,64 ha) so với cùng kỳ năm 2023. Diện tích dừa giảm do một số diện tích dừa già cỗi, bị sâu, nấm bệnh (đuông ăn đọt dừa) nên người dân chặt bỏ, chưa trồng thay thế. Sản lượng thu hoạch đạt 14.448,75 tấn, giảm 4,19% (631,26 tấn), do diện tích giảm.

***\* Cây điều:*** Diện tích điều đến nay chỉ còn 42,5 ha, giảm 53,8% (49,5 ha) so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân là do hiệu quả kinh tế mang lại không cao; nhiều diện tích điều già cỗi bị chặt bỏ trồng những loại cây khác có hiệu quả kinh tế hơn, bên cạnh đó, nhiều diện tích điều bị quy hoạch để làm khu tái định cư xây dựng nhà ở và xây dựng các nhà máy, khu công nghiệp. Cây điều hiện nay chủ yếu trồng trên những vùng đất bạc màu và đất cát. Sản lượng điều thu hoạch ước tính đạt 7,1 tấn, giảm 25,11% (2,38 tấn) so với cùng kỳ năm 2023.

***\* Hồ tiêu:***  Diện tích tiêu năm 2024 ước tính đạt 76,28 ha, giảm 9,72% (8,21 ha), do chặt bỏ diện tích bị sâu bệnh, hiệu quả thấp nên hạn chế trồng thay thế, mở rộng chuyển sang trồng các loại cây có giá trị cao hơn. Sản lượng ước đạt 113,79 tấn, giảm 7,62%, (9,39 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

***\* Cây cao su:*** Cao su hiện nay được trồng ở 3 huyện: Bình Sơn (219,81 ha), Sơn Tịnh (25 ha) và Trà Bồng (77,38 ha). Năm 2024, diện tích cao su toàn tỉnh ước tính đạt 322,19 ha, giảm 1,8% (5,92 ha) so với cùng kỳ năm trước. Nhiều diện tích cho mủ không đạt nên người dân chuyển sang trồng keo, nhìn chung hiệu quả cây cao su mang lại không cao nên không khuyến khích trồng mới. Sản lượng thu hoạch ước đạt 30 tấn, giảm 29,91% (12,8 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

***2.1.2. Chăn nuôi:***

Chăn nuôi năm 2024 nhìn chung chưa có chiều hướng phát triển mặc dù dịch bệnh được kiểm soát tốt, đàn gia súc, gia cầm đều giảm so với cùng kỳ năm 2023 do hiệu quả kinh tế mang lại cho người chăn nuôi không cao. Ước tính đến thời điểm cuối năm, đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh như sau:

- Đàn trâu toàn tỉnh đạt 65.592 con, giảm 1,5% (998 con) so với thời điểm 01/01/2024. Trong năm 2024, xuất chuồng ước đạt 14.097 con trâu, tăng 2,6% (355 con) so với năm 2023; tổng sản lượng thịt hơi ước đạt 4.127,01 tấn, tăng 2,7% (109,48 tấn) so với năm 2023.

- Đàn bò toàn tỉnh đạt 268.339 con, giảm 1,7% (4.738 con) so với cùng kỳ năm trước. Trong năm 2024, xuất chuồng ước đạt 107.434 con bò, tăng 6% (6.100 con) so với năm 2023; tổng sản lượng thịt hơi ước đạt 24.270,34 tấn, tăng 7,4% (1.680,28 tấn) so với năm 2023. Người dân có xu hướng cải tạo đàn từ giống bò cỏ, giá trị thấp sang giống bò lai Sind, lai Zebu có giá trị cao nên trọng lượng xuất chuồng bình quân đạt 226 kg/con, tăng 3 kg so với cùng kỳ năm trước.

Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi (huyện Mộ Đức) nuôi 3.940 con bò sữa, tăng 4,8% (179 con) so với cùng thời điểm năm 2023; trong đó, bò cái sữa 3.844 con, bò mẹ cho sữa 1.570 con với tổng sản lượng sữa năm 2024 ước đạt 21.430 tấn, tăng 3,2% (658 tấn sữa) so với cùng kỳ năm 2023, trung bình 30-35 kg/con/ngày. Đàn bò sữa và sản lượng sữa tăng so với cùng kỳ năm trước vì hiện nay, trang trại bò sữa đã đi vào hoạt động ổn định, tăng đàn nuôi, số bò mẹ cho sữa tăng. Việc đầu tư của trang trại bò sữa Vinamilk trên địa bàn huyện đã góp phần giải quyết việc làm, thúc đẩy kinh tế của địa phương, trong đó có việc thúc đẩy trồng ngô sinh khối cung cấp thức ăn chăn nuôi mang lại hiệu quả kinh tế cao.

**-** Đàn lợn có tại thời điểm 01/01/2025 đạt 377.330 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), giảm 2,2% (8.298 con) so với thời điểm 01/01/2024. Trong đó, lợn thịt có 311.981 con, giảm 2% (6.516 con); lợn nái có 64.964 con, giảm 2,7% ( 1.788 con); lợn đực giống có 385 con, tăng 1,6% (6 con).

Trong năm 2024, xuất chuồng ước đạt 698.121 con lợn, giảm 0,9% (6.549 con); tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 48.404,48 tấn, tăng 1,1% (532,47 tấn) so với năm 2023, trọng lượng lợn xuất chuồng bình quân ước đạt 69,3 kg/con. Ngoài ra, còn xuất chuồng 14.972 con lợn sữa, giảm 2,1% (322 con), trọng lượng 82,23 tấn, giảm 0,4% (0,3 tấn).

**-** Chăn nuôi dê và các gia súc khác:

+ Đàn dê có 13.044 con, tăng 1,6% (204 con) so với cùng thời điểm năm trước. Trong năm 2024, xuất chuồng 5.631 con dê với tổng sản lượng thịt hơi ước đạt 151,34 tấn, tăng tương ứng 4,5% (245 con) và 7,2% (10,15 tấn) so với năm 2023.

+ Đàn hươu: Toàn tỉnh có 5 huyện, thành phố nuôi hươu lấy lộc với 101 con (TP. Quảng Ngãi 25 con, huyện Bình Sơn 26 con, huyện Nghĩa Hành 18 con, Đức Phổ 21 con và Ba Tơ 11 con), tăng 14 con so với cùng thời điểm năm trước. Trong năm 2024, xuất chuồng 16 con với trọng lượng 0,51 tấn.

- Đàn gia cầm:

+ Đàn gà có 4.797,76 ngàn con, tăng 1,3% (59,85 ngàn con) so với thời điểm 01/01/2024. Trong đó, gà thịt có 4.157,33 ngàn con, tăng 1,3% (51,53 ngàn con); gà đẻ trứng có 640,43 ngàn con, tăng 1,3% (8,32 ngàn con).

Trong năm 2024, xuất chuồng 8.816,63 ngàn con gà, tăng 1,4% (123,24 ngàn con); với tổng sản lượng thịt gà hơi ước đạt 15.789,63 tấn, tăng 1,9% (300,36 tấn) so với năm 2023.

Sản lượng trứng gà trong năm 2024 ước đạt 36.880,49 ngàn quả, tăng 4,7% (1.671,9 ngàn quả) so với năm 2023; trong đó, trứng gà công nghiệp đạt 1.652,74 ngàn quả, giảm 10% (182,89 ngàn quả).

+ Đàn vịt có 972,55 ngàn con, tăng 1,7% (15,88 ngàn con) so với cùng thời điểm năm trước. Trong năm 2024, xuất chuồng 1.563,74 ngàn con, tăng 2,4% (36,48 ngàn con); tổng sản lượng thịt hơi ước đạt 2.748,13 tấn, tăng 3,5% (93,11 tấn) so với năm 2023. Sản lượng trứng vịt ước đạt 64.317,12 ngàn quả, tăng 1,2% (772,39 ngàn quả) so với năm 2023.

+ Đàn ngan có 195,16 ngàn con ngan, tăng 0,8% (1,48 ngàn con) so với cùng thời điểm năm trước; trong đó, ngan đẻ trứng có 40,53 ngàn con, tăng 0,6% (0,25 ngàn con). Trong năm 2024, xuất chuồng ướt đạt 277,83 ngàn con ngan, tăng 0,8% (2,18 ngàn con); tổng sản lượng thịt hơi ước đạt 755,72 tấn, tăng 2,7% (19,56 tấn) so với năm 2023. Sản lượng trứng ngan ước đạt 1.269,83 ngàn quả, tăng 2% (25,25 ngàn quả) so với năm 2023.

+ Đàn ngỗng: có 6,17 ngàn con ngỗng, giảm 3,1% (0,2 ngàn con) so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, ngỗng đẻ trứng có 2,66 ngàn con, giảm 4% (0,11 ngàn con) so với cùng thời điểm năm trước. Trong năm 2024, ước tính xuất chuồng 3 ngàn con ngỗng với tổng sản lượng thịt hơi ước đạt 12,67 tấn, tăng tương ứng 1,7% (0,05 ngàn con) và 2,9% (0,36 tấn) so với năm 2023. Sản lượng trứng ngỗng ước đạt 35,54 ngàn quả.

**Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2024 *(Nghìn tấn)***

(So với cùng thời điểm năm trước)



***2.2. Lâm nghiệp***

Trong năm 2024, trữ lượng gỗ đến tuổi khai thác lớn (do nhiều diện tích trồng mới sau bão năm 2019, 2020 đến nay đã đến tuổi khai thác); một số diện tích keo nằm trong dự án đường cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn phải khai thác để bàn giao mặt bằng cho dự án; hơn nữa giá thu mua gỗ keo nguyên liệu năm nay tăng và ổn định nên một số diện tích rừng trồng chưa đến tuổi khai thác cũng được người dân tiến hành khai thác. Sản lượng gỗ khai thác trong năm ước đạt 2.415.050,26 m3, tăng 6,84% so với năm 2023; trong đó, khai thác gỗ keo đạt 2.393.302,86 m3, tăng 6,68%.

Diện tích rừng trồng mới ước năm 2024 đạt 29.278 ha tăng 7,48% so với năm 2023, bao gồm: rừng sản xuất trồng mới là 29.148 ha, tăng 7,43%; rừng phòng hộ trồng mới là 130 ha, tăng 22,64%.

Tính từ đầu năm đến nay, các cơ quan chức năng đã chỉ đạo tổ chức 750 đợt truy quét, 775 đợt kiểm tra, 3.293 đợt tuần tra quản lý bảo vệ rừng; phát hiện 150 vụ vi phạm, giảm 3 vụ so cùng kỳ (năm 2023 xảy ra 153 vụ vi phạm), thu giữ 87,10 m3 gỗ tròn; 30,88 m3 gỗ xẻ các loại; thu nộp ngân sách 1.817 triệu đồng.

Hoạt động lâm nghiệp năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)

****

***2.3. Thủy sản***

Trong năm 2024, thời tiết có nhiều thuận lợi nên khai thác thủy sản vẫn duy trì được sự phát triển. Ước tính sản lượng thủy sản năm 2024 đạt 287.912,8 tấn, tăng 1,7% (4.913 tấn) so với năm 2023. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 9.425,6 tấn, giảm 0,5%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 278.487,2 tấn, tăng 1,8%.

***2.3.1. Nuôi trồng***

Sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2024 ước đạt 9.425,6 tấn, giảm 0,5% (46,1 tấn) so với năm 2023. Trong đó:

+ Sản lượng tôm nuôi ước đạt 4.640,7 tấn, giảm 7,3% (365,3 tấn) so với năm 2023 (tôm sú đạt 86,5 tấn, tôm thẻ chân trắng đạt 4.554,2 tấn). Sản lượng tôm giảm mạnh vì diện tích nuôi tôm giảm do không đạt hiệu quả, người dân chuyển sang nuôi ốc hương có triển vọng mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn (chủ yếu ở huyện Mộ Đức và thị xã Đức Phổ) và chuyển sang nuôi cá đối (TP. Quảng Ngãi); một số diện tích ao nuôi bỏ hoang không được đầu tư nuôi lại.

+ Sản lượng cá nuôi đạt 1.627,6 tấn, giảm 21,9% (457,7 tấn). Nguyên nhân giảm do từ đầu năm các đơn vị quản lý hồ đập thủy lợi, thủy điện không cho thả cá giống nuôi, diện tích thả nuôi giảm, dẫn đến sản lượng thu hoạch giảm.

+ Sản lượng thủy sản khác đạt 3.157,3 tấn, tăng 32,6% (776,9 tấn).

***\* Tình hình dịch bệnh[[7]](#footnote-7):*** Từ đầu năm đến nay dịch bệnh thủy sản đã xảy ra trên ốc hương với 8,7 ha. (Trong tổng số 8,7 ha ao nuôi bị bệnh, đã thu hoạch 7,5 ha ao nuôi, đã điều trị 1,1 ha ao nuôi và tiêu hủy 0,15 ha ao nuôi). Kể từ ổ dịch ở bệnh thủy sản cuối cùng vào tháng 3/2024, tính đến nay không phát sinh ổ dịch mới.

***2.3.2. Khai thác***

Sản lượng thủy sản khai thác trong năm 2024 ước đạt 278.487,2 tấn, tăng 1,8% (4.959,2 tấn) so với năm 2023. Trong đó, sản lượng khai thác biển đạt 277.663,5 tấn, tăng 1,8% (4.909,6 tấn); khai thác nội địa đạt 823,7 tấn, tăng 6,4% (49,6 tấn).

Những tháng đầu năm 2024, giá xăng ổn định hơn, một số ngư dân đã nâng cấp công suất tàu thuyền cùng với thời tiết thuận lợi, tàu thuyền tích cực vươn khơi bám biển, thu được nhiều sản phẩm phong phú và giá trị kinh tế cao.

Thời gian 6 tháng cuối năm, trên biển ít bão và áp thấp nhiệt đới hơn các năm; mặt khác, giá xăng dầu tuy biến động nhưng có xu hướng giảm, tạo điều kiện cho ngư dân, nhiều tàu thuyền nỗ lực ra khơi đánh bắt gần bờ[[8]](#footnote-8), săn các loài hải sản, góp phần phục hồi và tăng sản lượng khai thác biển so với năm trước.

**Hoạt động thủy sản năm 2024**

(So với cùng kỳ năm trước)



**3. Sản xuất công nghiệp**

Năm 2024, sản xuất công nghiệp diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, cạnh tranh chiến lược các nước lớn ngày càng gay gắt hơn, xung đột giữa Nga và Ukraine kéo dài, căng thẳng tại Trung Đông leo thang,… gây ra nhiều tác động tới quốc tế, làm gia tăng rủi ro đối với an ninh hàng hải, chuỗi cung ứng hàng hóa, gây áp lực lên hoạt động sản xuất. Đồng thời, nhu cầu tiêu dùng giảm ở các thị trường lớn cũng ảnh hưởng tiêu cực đến ngành công nghiệp địa phương. Bên cạnh đó, một số ngành vẫn gặp khó khăn lớn: Ngành sản xuất đồ gỗ và chế biến gỗ đối mặt với áp lực về tồn kho do thiếu thị trường xuất khẩu; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chịu tác động bởi nhu cầu xây dựng trong nước giảm mạnh; ngành dệt may dù có lợi thế về giá nhưng gặp nhiều rào cản kỹ thuật và yêu cầu cao về nguồn gốc nguyên liệu, khiến thị trường xuất khẩu bị thu hẹp.

Mặc dù vậy, sản xuất công nghiệp Quảng Ngãi vẫn ghi nhận một số điểm sáng: Ngành khai thác khoáng sản tăng mạnh nhờ nhu cầu phục vụ các dự án trọng điểm như đường cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn, đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh; các ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, sản xuất kim loại và chế biến thực phẩm đã có mức tăng trưởng khá. Một số sản phẩm chủ lực như dầu mỏ tinh chế, sắt thép và sản phẩm từ kim loại duy trì vai trò quan trọng trong việc đóng góp vào giá trị sản xuất toàn ngành.

Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính cả năm 2024 giảm nhẹ 1,79% so với năm 2023, với mức giảm tập trung chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Tuy nhiên, các ngành công nghiệp khai khoáng và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải có mức tăng trưởng tích cực, lần lượt đạt 40,68% và 25,08% so với năm trước. Dự kiến, năm 2025 sẽ là giai đoạn phục hồi khi một số doanh nghiệp đã lên kế hoạch mở rộng sản xuất, tìm kiếm thị trường mới, đồng thời các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh đang phát huy hiệu quả. Điều này sẽ tạo động lực để các ngành công nghiệp chủ lực vượt qua khó khăn, duy trì vai trò đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

*- Chỉ số sản xuất công nghiệp*

* Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 năm 2024 tăng 25,22% so với tháng trước. Trong đó, chỉ có ngành công nghiệp khai khoáng giảm 22,65%; các ngành còn lại đều có chỉ số sản xuất tăng so với tháng trước, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) tăng 25,62%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 19,09%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,65%. Trong tháng, hầu hết các ngành đều ghi nhận mức tăng trưởng sản lượng sản xuất so với tháng trước. Một số sản phẩm công nghiệp có mức tăng đáng chú ý như: Sữa các loại tăng 1.279 nghìn lít (+31,04%), nhờ sản lượng ổn định và nhu cầu nội địa gia tăng; tinh bột mì trên địa bàn tỉnh tăng 713 tấn (+15,10%); dăm gỗ nguyên liệu giấy tăng 5,9 nghìn tấn (+17,62%); cấu kiện làm sẵn cho xây dựng tăng 617 tấn (+56,97%); loa tăng 1.036 nghìn cái (+15,76%); sắt, thép tăng 133,3 nghìn tấn (+31,03%); cuộn cảm tăng 1.130 nghìn cái (+20,96%); điện thương phẩm tăng 36 triệu kWh (+16,56%).
* So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này giảm 3,43%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 29,98% (nguyên nhân, do các hoạt động khai thác đá, cát phục vụ công trình cao tốc và các dự án trọng điểm của tỉnh đang được đẩy nhanh tiến độ thi công...); công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,61% (tình hình sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12 không mấy khả quan khi một số ngành chiếm tỷ trọng lớn giảm mạnh làm tác động đến chỉ số chung của ngành công nghiệp chế biến chế tạo như: Sản xuất đồ uống giảm 0,30%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 9,80%[[9]](#footnote-9); sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 4,49%[[10]](#footnote-10)….); ngành sản xuất và phân phối điện giảm 3,81% (trong đó, điện sản xuất giảm 6,4%, điện thương phẩm tăng 36,64%[[11]](#footnote-11)); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 44,02% (trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 10,21%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 60,07%).
* Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2024 có sự biến động qua các quý, với mức tăng trưởng khác nhau ở từng ngành. Toàn ngành công nghiệp: So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất toàn ngành giảm ở quý I giảm 0,24% và quý II giảm 12,70% (trong quý I và quý II, do ngành có tỷ trọng lớn là sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế của Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn tạm dừng hoạt động để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần thứ 5 (TA5)), nhưng đã tăng trở lại ở quý III tăng 3,33% và quý IV ước tăng 1,55%. Cụ thể từng ngành:

- Ngành công nghiệp khai khoáng: Tăng mạnh ở tất cả các quý, cụ thể: Quý I tăng 41,18%; quý II tăng 27,42%; quý III tăng 47,45% và quý IV ước tăng 45,95%. Điều này chủ yếu nhờ vào các hoạt động khai khoáng khác.

- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Quý I tăng 0,47%; song lại giảm ở quý II 13,10%; tăng trở lại quý III (tăng 3,14%) và quý IV tăng 1,25%, vì là ngành có tỷ trọng lớn trong tổng giá trị toàn ngành công nghiệp nên tốc độ tăng trưởng của các quý chịu tác động của ngành này.

- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng: Giảm ở quý I (giảm 28,85%), tăng nhẹ ở quý II (tăng 0,70%), tiếp tục tăng ở quý III (tăng 7,86%) và quý IV (tăng 2,68%).

- Ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải: Tăng trưởng ổn định và tăng cao qua các quý, cụ thể: Quý I tăng 15,76%; quý II tăng 14,96%; quý III tăng 10,29% và quý IV ước tăng 59,54%. Đặc biệt, hoạt động thu gom và xử lý rác thải đạt mức tăng rất cao ở quý IV (tăng 84,66%).

* Năm 2024, tuy đối mặt với nhiều khó khăn do tác động của lạm phát, giá nguyên vật liệu tăng cao, xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine, và nhu cầu tiêu dùng giảm tại các thị trường lớn, hoạt động sản xuất công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi vẫn đạt được một số kết quả tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm nhẹ 1,79% so với năm 2023, cụ thể: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng mạnh 40,68%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm nhẹ 1,88% (do ảnh hưởng từ sự sụt giảm của một số ngành như sản xuất dầu mỏ tinh chế, sản phẩm từ khoáng phi kim loại, và thiết bị máy móc…); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 25,08%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 6,01%. Mặc dù tăng trưởng chung không đạt như năm trước, nhưng những kết quả đạt được của các ngành chủ lực đã tạo nền tảng cho sự phục hồi và phát triển bền vững trong những năm tiếp theo.
* Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất năm 2024 giảm so với năm trước, tác động làm chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp giảm, như:

- Sản xuất than cốc, sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế giảm 10,43% (năm 2024 NMLD Dung quất tạm ngừng để bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5));

- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 40,40%;

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 56,27%;

- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 1,15%. Đây chủ yếu là sản phẩm thiết bị nâng hạ và bốc xếp của công ty TNHH CNN Doosan Việt Nam. Nguyên nhân là do công ty tham gia ký Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP 29) chuyển đổi từ nhiệt năng sang năng lượng tái tạo hướng tới bảo vệ môi trường;

- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 6,01%;

Các ngành còn lại đều có chỉ số sản xuất tăng, trong đó có một số ngành tăng trưởng khá, góp phần thúc đẩy chỉ số chung của toàn ngành công nghiệp:

- Khai khoáng khác tăng 40,68% (nguyên nhân tăng mạnh là do tăng khai thác đất, đá cung cấp cho các dự án đường cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn (2023-2026) có tổng vốn đầu tư 15.000 tỷ đồng, đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa; đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIb);

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 11,83%. Tác động chính là từ nhóm ngành chế biến thuỷ sản tăng 22,76% *(sản phẩm tôm đông lạnh tăng 29,58%)* so với năm 2023. Đây là sự tận dụng cơ hội từ hiệp định EVFTA và sự phục hồi kinh tế ở các nước Châu Âu. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tăng 6,96% do nhà máy sữa Vinasoy phân bổ chỉ tiêu cho nhà máy sữa Vinasoy Quảng Ngãi tăng; tinh bột sắn giảm 5,24%[[12]](#footnote-12). Dự kiến trong thời gian tới, ngành chế biến thực phẩm sẽ tiếp tục phát triển dựa vào nhóm chiếm tỷ trọng lớn là chế biến thủy sản đang có sức bật tốt, các ngành còn lại sẽ có xu hướng phục hồi.

- Dệt tăng 46,81% (mặc dù tình hình có chuyển biến tốt hơn vào những tháng cuối năm 2024 nhưng hầu hết các doanh nghiệp dệt hiện nay gặp nhiều khó khăn do đơn hàng xuất khẩu lẫn nhu cầu tiêu dùng nội địa, bị ép giá bán, đơn hàng bị cắt giảm. Nổi bật trong ngành dệt của tỉnh là Công ty TNHH XDD TEXTILES với gần 2000 lao động (tạo việc làm cho người dân địa phương) đã có hướng đi riêng, sản xuất sản phẩm vải hoàn chỉnh để xuất khẩu);

- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 27,72% (đơn hàng của Công ty TNHH Kingmaker III Footwear phục hồi mạnh mẽ trong những tháng đầu năm 2024);

- Sản xuất kim loại tăng 23,82% (do công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất mở rộng quy mô sản xuất với dự án Dung Quất 2 tổng vốn đầu tư lên đến 85.000 tỷ đồng) và phần lớn thị trường vẫn được duy trì nên kỳ vọng ngành sản xuất sản phẩm kim loại sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh trong năm 2025. Do đó, sự phát triển ngành này có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 29,31% (công ty TNHH Điện tử Foster Quảng Ngãi đã chuyển đổi sản phẩm, giúp tăng hiệu quả sản xuất);

- Sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 25,92% (dự án chuyển đổi sang sản xuất tàu nhỏ của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thuỷ Dung Quất mang lại tác động tích cực);

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 120,72%[[13]](#footnote-13). Chế biến bàn ghế gỗ là ngành có nhiều đóng góp lớn đến chỉ số sản xuất chung ngành công nghiệp, là ngành sử dụng nhiều lao động thứ ba (*sau sản xuất dầu mỏ, sản xuất thép*) do đó, đảm bảo cho các doanh nghiệp gỗ sản xuất an toàn, thông suốt là bài toán nan giải không chỉ riêng doanh nghiệp mà còn của cơ quan chức năng, góp phần giải quyết việc làm, an sinh xã hội, phát triển kinh tế của tỉnh;

- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 32,68% (Các công ty môi trường đô thị mở rộng địa bàn hoạt động, góp phần tích cực vào tăng trưởng).

* Trong năm 2024, một số ngành thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có sản lượng sản xuất dự kiến giảm so với năm trước như: Sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 6.582,1 nghìn tấn, giảm 10,91% do bảo dưỡng nhà máy Lọc dầu Dung Quất; gạch xây ước đạt 358,4 triệu viên, giảm 9,14%; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 11,7 nghìn tấn, giảm 67,93%; cuộn cảm ước đạt 67,7 triệu cái, giảm 4,17%; điện sản xuất ước đạt 1.767 triệu kWh, giảm 13,82%. Tuy nhiên, cũng có một số ngành có sản lượng tăng khá so với năm trước như: Sợi các loại ước đạt 57,3 nghìn tấn, tăng 29,97%; giày da ước đạt 16,1 triệu đôi, tăng 27,72%; sắt, thép ước đạt 5.309,4 nghìn tấn, tăng 19,52%; loa ước đạt 72,5 triệu cái, tăng 29,31%; điện thương phẩm ước đạt 2.599,8 triệu kWh, tăng 14,61%; khí công nghiệp ước đạt 1.366,1 nghìn tấn, tăng 18,73%.

**Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024**

(So với cùng kỳ năm trước)



*- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2024 ước tính giảm 2,16% so với tháng trước và giảm 8,21% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2024, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,34% so với năm trước. Trong các ngành cấp II, một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung, như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 15,08%, đặc biệt chế biến và bảo quản thủy sản tăng 19,42% do nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu đều khả quan; dệt tăng 28,75%, với nhu cầu nội địa ổn định và đơn hàng xuất khẩu tăng; sản xuất kim loại tăng 23,71%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 58,79%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 111,75%. Bên cạnh đó cũng có một số ngành cấp II có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó có một số ngành giảm mạnh ảnh hưởng đến chỉ số chung toàn ngành như: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 11,74%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 37,79%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 27,50%.

Ước tính tại thời điểm 31/12/2024, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,05% so với cùng thời điểm tháng trước. Đa số các ngành cấp II có chỉ số tồn kho tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước. Chỉ có 02 ngành có chỉ số tồn kho giảm là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 24,22%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 35,05%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2024 tăng 39,08% so với năm 2023. Mức tồn kho nằm trong ngưỡng an toàn đối với toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Tuy nhiên, từng ngành có sự biến động khác nhau, sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,58%; sản xuất đồ uống tăng 26,76%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 138,45% (đây là sản phẩm sản xuất dự phòng năm 2024 nhà máy Lọc Dầu Dung Quất bảo dưỡng tổng thể lấn thứ 5); sản xuất kim loại tăng 29,40%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao nhưng vẫn trong khả năng kiểm soát của doanh nghiệp, số khác chủ động dự trữ nguồn hàng đảm bảo tiến độ thực hiện đơn hàng mới. Một số ngành có lượng tồn kho giảm như: Dệt giảm 34,31%; sản xuất trang phục giảm 25,55%,…

*- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp*

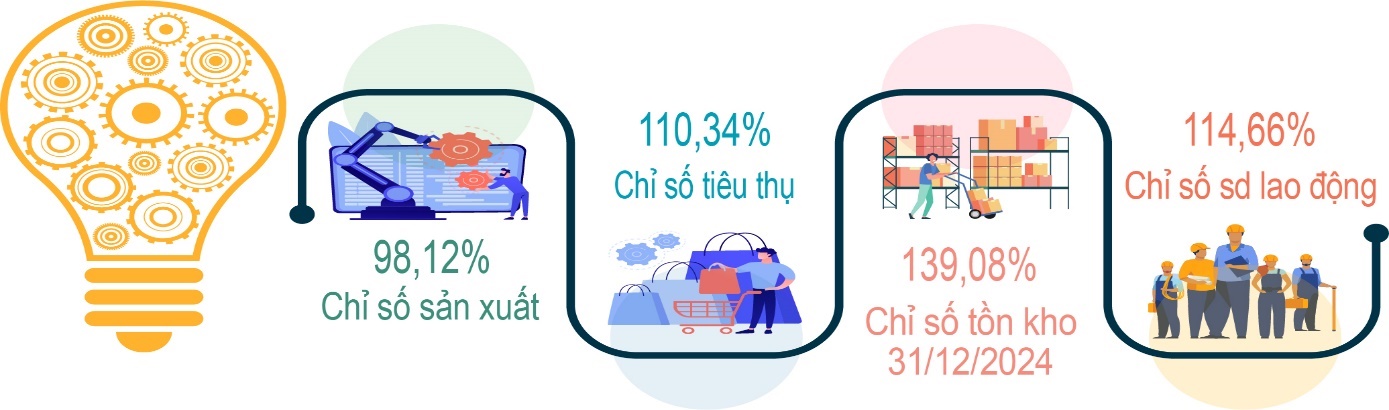
Dự tính tại thời điểm 31/12/2024, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,07% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 12,26% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, chỉ số sử dụng lao động tại các khu vực doanh nghiệp có sự biến động như sau: Doanh nghiệp nhà nước tăng 0,35%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,04%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 0,34%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các ngành công nghiệp cấp I cũng có sự thay đổi: Ngành khai khoáng giảm 0,79%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,08%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 0,20%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải không tăng, không giảm so với tháng trước.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động, đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước; chỉ có 04 ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với tháng trước là: Khai khoáng khác giảm 0,79%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 0,06%; ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 6,03%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 0,42%.

Chỉ số sử dụng lao động năm 2024 tăng khá so với năm 2023 tăng 14,19%. Theo loại hình doanh nghiệp, so với năm 2023 chỉ số sử dụng lao động năm 2024 của khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 1,0%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 23,41%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 11,01%. Nhìn chung, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ghi nhận mức tăng trưởng mạnh nhất, đóng góp đáng kể vào sự phát triển của lực lượng lao động trong ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Khối doanh nghiệp nhà nước và ngoài quốc doanh cũng duy trì xu hướng tăng ổn định, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động.

**Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2024**

(So với cùng kỳ năm trước)



**4. Hoạt động của doanh nghiệp**

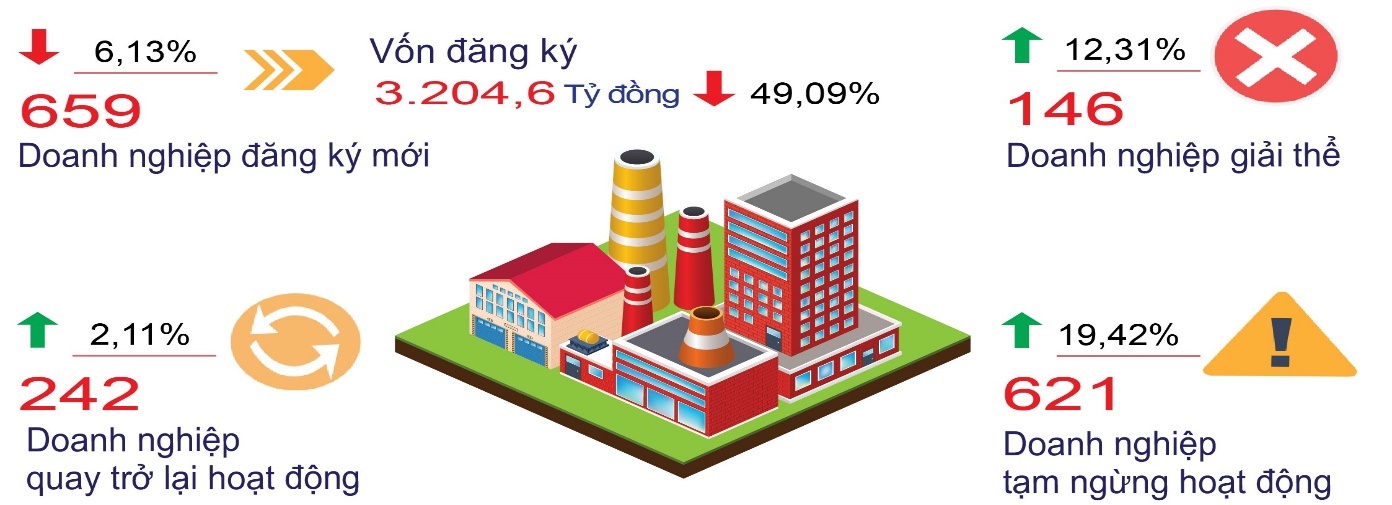
***4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp***

Trong tháng (từ ngày 20/11 đến ngày 19/12/2024), toàn tỉnh có 46 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới[[14]](#footnote-14) với số vốn đăng ký là 199,59 tỷ đồng, giảm 34,29% về số doanh nghiệp và giảm 88,14% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn từ đầu năm đến ngày 19/12/2024, toàn tỉnh có 659 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới[[15]](#footnote-15) với số vốn đăng ký là 3.204,59 tỷ đồng, giảm 6,13% về số doanh nghiệp và giảm 49,09% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 4,86 tỷ đồng, giảm 45,77% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời trong thời gian trên, toàn tỉnh có 242 doanh nghiệp hoạt động trở lại (tăng 2,11%); có 621 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động (tăng 19,42%); có 146 doanh nghiệp đã giải thể (tăng 12,31%).

**Đăng ký doanh nghiệp năm 2024**

(So cùng kỳ năm trước)

****

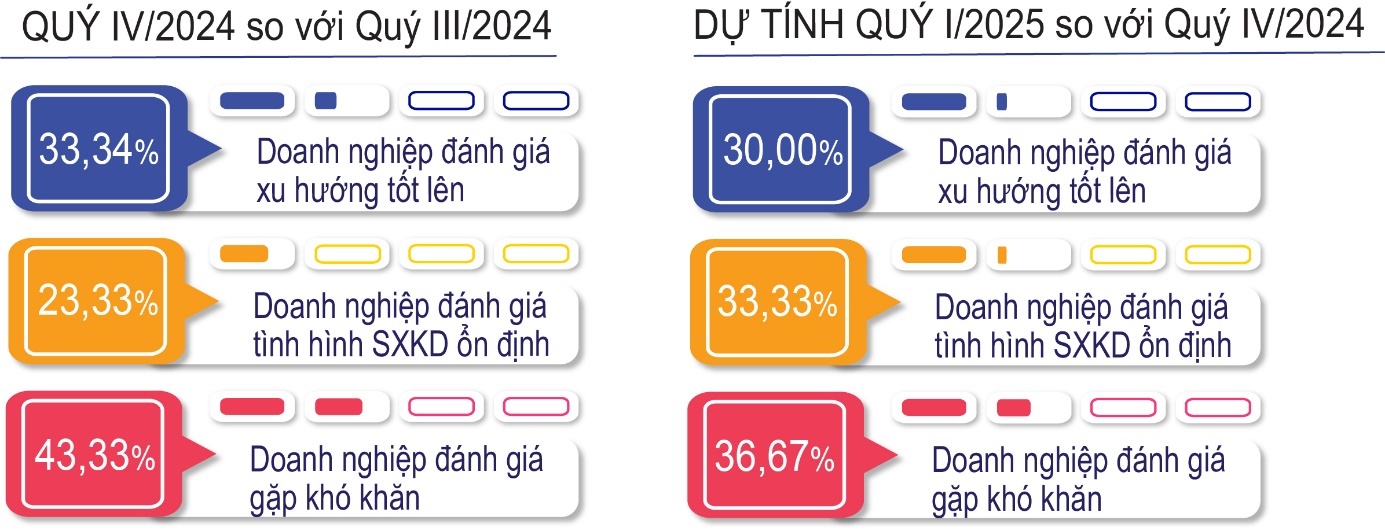
***4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp***

Đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý IV/2024 so với quý trước, dựa vào kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp, có 33,34% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn; 23,33% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 43,33% số doanh nghiệp cho biết đang gặp khó khăn. Những khó khăn chủ yếu tập trung ở các ngành như: Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, và chế biến gỗ. Dự kiến quý I năm 2025, tình hình sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ có chuyển biến tích cực hơn so với quý IV/2024: 30,0% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 33,33% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định; 36,67% số doanh nghiệp dự báo tiếp tục khó khăn, chủ yếu tập trung ở ngành sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn. Nhìn chung, mặc dù nhiều doanh nghiệp vẫn đối mặt với thách thức, nhưng triển vọng sản xuất kinh doanh trong quý I/2025 cho thấy sự lạc quan hơn ở các ngành như sản xuất da và các sản phẩm có liên quan, sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất phương tiện vận tải khác.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý IV/2024, dựa trên kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp: 53,33% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường trong nước thấp là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh; 36,67% số doanh nghiệp nhận định nhu cầu thị trường quốc tế thấp là nguyên nhân chính; 43,33% số doanh nghiệp đánh giá tính cạnh tranh của hàng hóa trong nước cao gây áp lực đến sản xuất; 23,33% số doanh nghiệp gặp khó khăn do tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu; 16,67% số doanh nghiệp cho rằng thiếu nguyên, nhiên, vật liệu là yếu tố cản trở lớn; 20,00% số doanh nghiệp đang đối mặt với khó khăn về tài chính; 10,0% số doanh nghiệp nhận định lãi suất vay vốn cao gây tác động tiêu cực. Ngoài ra, 13,33% số doanh nghiệp cho rằng chính sách pháp luật của Nhà nước cũng là một rào cản đáng kể đối với hoạt động kinh doanh. Nhìn chung, các yếu tố liên quan đến nhu cầu thị trường và chi phí tài chính tiếp tục là những thách thức lớn nhất đối với doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ảnh hưởng mạnh mẽ đến khả năng duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh trong những tháng cuối năm 2024.

**Xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp**

**ngành công nghiệp chế biến**



*Về khối lượng sản xuất,* số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2024 tăng so với quý trước là 40,0%; 13,33% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất ổn định và 46,67% số doanh nghiệp cho rằng khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng khối lượng sản xuất quý I năm 2025 được dự báo khả quan hơn so với quý IV/2024: 23,34% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất sẽ tăng lên, tập trung vào các ngành chế biến thực phẩm, đồ uống, sản xuất trang phục, sản xuất dầu mỏ, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn...; 33,33% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất ổn định; 43,33% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất sẽ giảm, chủ yếu ở các ngành dệt, sản xuất trang phục, sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu và sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác.

*Về đơn đặt hàng,* trong quý IV/2024, có 33,34% số doanh nghiệp đánh giá số đơn đặt hàng cao hơn so với quý trước; 44,44% số doanh nghiệp nhận định số đơn đặt hàng giảm; 22,22% số doanh nghiệp cho rằng số đơn đặt hàng ổn định. Dự kiến trong quý I/2025, xu hướng đơn đặt hàng có sự chuyển biến tích cực hơn: 25,93% số doanh nghiệp dự báo số đơn đặt hàng sẽ tăng lên; 40,74% số doanh nghiệp dự báo số đơn đặt hàng ổn định; 33,33% số doanh nghiệp dự báo số đơn đặt hàng sẽ giảm.

*Về đơn đặt hàng xuất khẩu,* quý IV/2024 so với quý trước có: 31,58% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu cao hơn; 36,84% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm; 31,58% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý I/2025, dự kiến: 21,06% số doanh nghiệp sẽ tăng đơn hàng xuất khẩu; 21,05% số doanh nghiệp dự báo số đơn hàng xuất khẩu giảm; 57,89% số doanh nghiệp nhận định số đơn hàng xuất khẩu sẽ ổn định so với quý IV/2024. Nhìn chung, triển vọng xuất khẩu trong quý I/2025 cho thấy xu hướng tích cực tại một số ngành, mặc dù vẫn còn những khó khăn từ nhu cầu thị trường quốc tế và cạnh tranh gay gắt.

*Về tình hình tồn kho sản phẩm,* trong quý IV/2024: 30,0% số doanh nghiệp báo cáo tình hình tồn kho tăng lên so với quý trước; 36,67% số doanh nghiệp cho biết tình hình tồn kho giảm; 33,33% số doanh nghiệp giữ ổn định mức tồn kho. Xu hướng tồn kho trong quý I/2025 so với quý IV/2024 được dự báo: 23,33% số doanh nghiệp dự kiến tình hình tồn kho tăng lên; 20,0% số doanh nghiệp dự báo tồn kho sẽ giảm; 56,67% số doanh nghiệp cho rằng mức tồn kho sẽ giữ ổn định.

*Về tồn kho nguyên vật liệu,* trong quý IV/2024 so với quý III/2024: 26,67% số doanh nghiệp cho biết tình hình tồn kho nguyên vật liệu tăng lên; 23,33% số doanh nghiệp nhận định tồn kho giảm; 50,0% số doanh nghiệp cho rằng mức tồn kho giữ ổn định. Dự kiến trong quý I/2025 so với quý IV/2024: 26,67% số doanh nghiệp dự báo tình hình tồn kho nguyên vật liệu sẽ tăng lên; 16,67% số doanh nghiệp cho rằng tồn kho sẽ giảm; 56,66% số doanh nghiệp dự kiến mức tồn kho nguyên vật liệu sẽ giữ ổn định. Nhìn chung, xu hướng tồn kho nguyên vật liệu quý I/2025 tiếp tục ổn định ở phần lớn các doanh nghiệp, với một số ngành dự báo có mức tăng nhẹ trong tồn kho nguyên vật liệu để chuẩn bị cho nhu cầu sản xuất tăng trong các quý tiếp theo.

*Về sử dụng lao động*, trong quý IV/2024: 26,67% số doanh nghiệp khẳng định quy mô lao động cao hơn so với quý trước; 50,0% số doanh nghiệp cho biết quy mô lao động giữ ổn định; 23,33% số doanh nghiệp có lao động giảm. Dự kiến trong quý I/2025 so với quý IV/2024: 16,67% số doanh nghiệp dự báo quy mô lao động sẽ tăng lên; 60,0% số doanh nghiệp dự báo quy mô lao động sẽ giữ ổn định; 23,33% số doanh nghiệp dự kiến quy mô lao động giảm, chủ yếu do các khó khăn trong việc duy trì sản xuất ở một số ngành công nghiệp chế biến. Xu hướng sử dụng lao động quý I/2025 cho thấy sự ổn định trong đa số doanh nghiệp, với một số ngành có triển vọng tăng lao động nhờ các đơn hàng xuất khẩu được cải thiện và thị trường nội địa ổn định.

**5. Hoạt động thương mại, dịch vụ**

Trong năm 2024, tuy tình hình thế giới có nhiều biến động khó lường như: Xung đột giữa Nga và Ukraine kéo dài, căng thẳng tại Trung Đông leo thang, sự tăng trưởng chậm lại của các nền kinh tế lớn,… nhưng với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, Việt Nam được đánh giá là điểm sáng của tăng trưởng kinh tế, đạt được nhiều thành tựu nổi bật, kinh tế phục hồi tích cực. Trong năm, nhiều sự kiện lớn tiếp tục được tỉnh Quảng Ngãi duy trì và mở rộng, nhất là các sự kiện về văn hóa, du lịch thu hút đông đảo du khách tham quan, hoạt động thương mại dịch vụ tương đối ổn định, nguồn cung hàng hóa luôn được đảm bảo. Đặc biệt, sức mua thị trường đã có sự phục hồi tốt, thịt trường bán lẻ khá sôi động với việc tăng cường mở rộng mạng lưới của các nhãn hàng.

***5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:***

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2024 ước đạt 6.709,2 tỷ đồng, tăng 2,46% so với tháng trước và tăng 7,96% so với tháng cùng kỳ năm trước, bao gồm: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 5.250,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,61% và tăng 7,06%; dịch vụ lưu trú ước đạt 31,0 tỷ đồng, tương ứng giảm 4,61% và tăng 6,96%; dịch vụ ăn uống ước đạt 972,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,46% và tăng 10,04%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 3,1 tỷ đồng, tương ứng giảm 3,40% và tăng 19,37%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 452,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,40% và tăng 14,45%.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, so với tháng trước có nhiều nhóm hàng có doanh thu tăng, trong đó có một số nhóm hàng có mức tăng cao hơn mức tăng chung chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp cuối năm, cụ thể: Nhóm hàng may mặc tăng 8,73% do thời tiết mưa lạnh kéo dài nên nhu cầu quần áo ấm tăng cộng với việc người dân đã bắt đầu mua sắm quần áo, giày dép đón Tết Nguyên đán; nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 4,26% do nhu cầu mua sắm vật dụng gia đình như chăn, nệm tăng. Bên cạnh đó, một số hãng điện tử tung ra nhiều chương trình khuyến mãi khủng kích cầu người tiêu dùng làm cho doanh thu nhóm hàng này tăng; nhóm hàng phương tiện đi lại tăng 4,19% do nhu cầu mua sắm xe tăng vào dịp cuối năm; nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng 3,37% do giá xăng bình quân tăng và nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa cuối năm tăng; nhóm hàng hóa khác tăng 4,42% chủ yếu tăng ở kênh bán lẻ siêu thị và chịu tác động của giá hoa tươi tăng cao từ giữa tháng. Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng có doanh thu giảm như: Nhóm hàng ô tô các loại giảm 4,88% do lượng khách mua xe giảm sau khi tăng cao vào tháng trước do áp dụng chính sách giảm 50% lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm giảm 1,88% chủ yếu do giá vàng giảm.

So với tháng cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hoá tháng 12/2024 tăng 7,06%. Nhiều nhóm hàng có doanh thu tăng, trong đó có một số nhóm tăng mạnh chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng và nhiều mặt hàng tăng giá so với cùng kỳ, cụ thể: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 8,23%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 20,69%; nhóm hàng nhiên liệu khác tăng 17,75%; nhóm hàng may mặc tăng 13,06% do tháng 12/2024 cận kề Tết Nguyên đán hơn so với cùng kỳ. Ngược lại, nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng giảm 7,45% do nhu cầu vật liệu xây dựng giảm.

Đối với các ngành dịch vụ, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú và du lịch lữ hành tháng 12/2024 giảm so với tháng trước chủ yếu do tình hình thời tiết trong tháng mưa nhiều tác động đến nhu cầu tham quan du lịch.

Tính chung cả năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 77.652,2 tỷ đồng, tăng 8,40% so với năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 60.648,5 tỷ đồng, tăng 8,16%; dịch vụ lưu trú ước đạt 404,5 tỷ đồng, tăng 15,82%; dịch vụ ăn uống ước đạt 11.454,5 tỷ đồng, tăng 9,18%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 52,7 tỷ đồng, tăng 67,48%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 5.092,0 tỷ đồng, tăng 8,66%. Sức mua thị trường phục hồi cùng với chính sách điều tiết và kiểm soát tốt thị trường, nhiều chương trình ưu đãi được doanh nghiệp đưa ra nhằm kích cầu tiêu dùng, giá cả một số mặt hàng tăng cao là những lý do chính làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 tăng so với cùng kỳ.

Trong 6 tháng cuối năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chia theo quý ít có sự chênh lệch cả về quy mô và tốc độ so với cùng kỳ, cụ thể: Quý III đạt 19.452,3 tỷ đồng, tăng 7,78%; quý IV ước đạt 19.712,5 tỷ đồng, tăng 7,65%. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa với tốc độ tăng lần lượt là 6,90% và 6,60%; dịch vụ lưu trú tăng tương ứng 21,94% và 14,84%; dịch vụ ăn uống tăng 10,93% và 10,96%; riêng dịch vụ du lịch lữ hành có tốc độ tăng mạnh nhất lần lượt là 77,92% và 37,30%; dịch vụ khác tăng 9,61% và 12,45%. Sở dĩ các ngành dịch vụ quý III về quy mô và tốc độ tăng đều cao hơn quý IV là do trong quý III, địa phương đăng cai tổ chức một số hoạt động văn hóa, thể thao cấp quốc gia nên thu hút lượng lớn khách du lịch đến với địa phương, thúc đẩy doanh thu các ngành dịch vụ. Sang quý IV, một phần do học sinh đã bước vào năm học mới, một phần là mùa mưa nên các ngành dịch vụ như lưu trú và lữ hành đạt doanh thu thấp hơn.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

**năm 2024** (So cùng kỳ năm trước)

****

***5.2. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)***

Vận tải hành khách tháng 12/2024 ước đạt 501 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 122.153 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước giảm 0,62% về vận chuyển và giảm 4,34% về luân chuyển, tương ứng tăng 9,20% và tăng 13,71% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vận tải hành khách đường bộ ước đạt 493 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 121.929 nghìn lượt khách.km, tương ứng giảm 0,95% và giảm 4,38% so với tháng trước và tăng tương ứng 9,88% và 13,80% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 8 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 224 nghìn lượt khách.km, tăng tương ứng 26,44% và 24,50% so với tháng trước và giảm tương ứng 21,94% và 19,25% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hành khách đường biển tăng cao so với tháng trước là do tháng trước tuyến vận tải Sa Kỳ - Lý Sơn bị cấm hoạt động một số ngày nhằm đảm bảo an toàn cho hành khách do biển động.

Tính chung cả năm 2024, vận tải hành khách ước đạt 6.709 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 1.441.264 nghìn lượt khách.km, tăng 9,54% và tăng 11,01% so với năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đường bộ tăng tương ứng 10,59% và 11,11%; vận tải hành khách đường biển giảm 3,13% và 1,36%. Ngành vận tải hành khách trong năm 2024 có sự phát triển mạnh của hình thức vận tải hành khách bằng xe taxi với việc tham gia của hãng Xanh SM cùng với việc đầu tư xe mới của các hãng taxi truyền thống đã nâng cao số lượng và chất lượng phục vụ hành khách.

Trong 6 tháng cuối năm, vận tải hành khách về sản lượng quý III đạt cao hơn quý IV nhưng tốc độ lại tăng thấp hơn so với cùng kỳ, cụ thể: Quý III đạt 1.615 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 375.324 nghìn lượt khách.km, tăng 1,99% và tăng 7,76%; quý IV ước đạt 1.480 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 369.915 nghìn lượt khách.km, tăng 11,59% và tăng 17,64%.

Vận tải hàng hóa tháng 12/2024 ước đạt 1.691 nghìn tấn với mức luân chuyển 276.361 nghìn tấn.km, tăng 3,68% về vận chuyển và tăng 3,67% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 14,81% và 20,74% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.668 nghìn tấn với mức luân chuyển 275.587 nghìn tấn.km, tăng tương ứng 3,65% và 3,67% so với tháng trước và tương ứng tăng 16,82% và 21,11% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 23 nghìn tấn với mức luân chuyển 774 nghìn tấn.km, tăng 5,47% về vận chuyển và tăng 5,42% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng giảm 49,26% và giảm 42,29% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung cả năm 2024, vận tải hàng hóa ước đạt 18.818 nghìn tấn với mức luân chuyển 3.010.249 nghìn tấn.km, tăng 6,94% về vận chuyển và tăng 10,27% về luân chuyển so với năm trước, trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 7,32% và 10,35%; vận tải hàng hóa đường biển giảm tương ứng 5,77% và 5,13%. Trong năm 2024, hoạt động vận tải hàng hoá đã phục vụ tốt công tác vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ san lấp mặt bằng và xây dựng các dự án lớn, phục vụ xây dựng cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn; vận tải dăm gỗ và các sản phẩm lâm nghiệp phục vụ cho xuất khẩu.

Trong 6 tháng cuối năm, vận tải hàng hóa quý III và quý IV ít có sự chênh lệch về quy mô, tuy nhiên về tốc độ tăng so với cùng kỳ thì quý IV tăng cao hơn mức tăng của quý III, cụ thể: Quý III tăng 4,66% về vận chuyển và tăng 7,89% về luân chuyển; quý IV tăng tương ứng 15,66% và 21,44%.

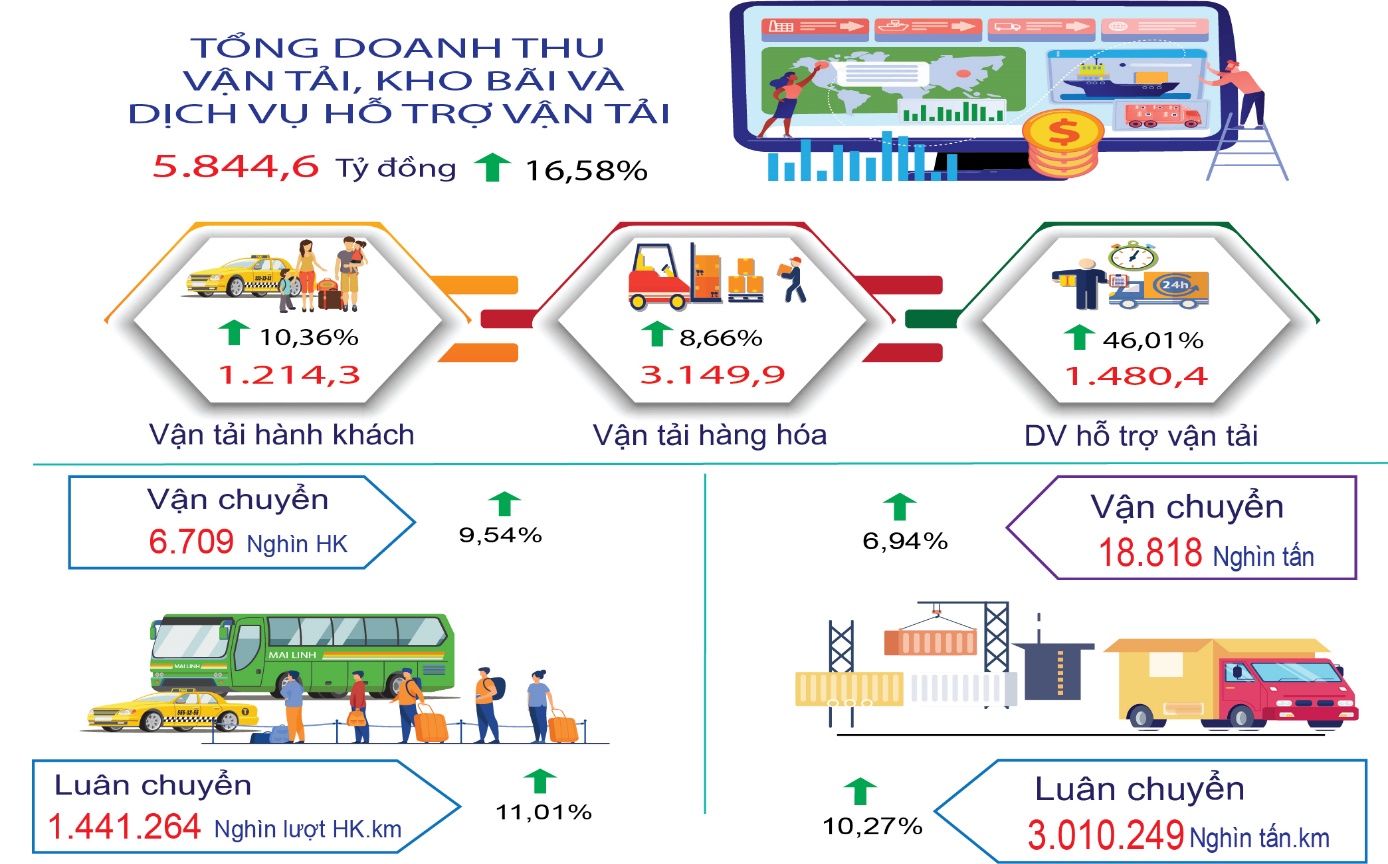
Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12/2024 ước đạt 508,1 tỷ đồng, tăng 2,18% so với tháng trước và tăng 21,27% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: Doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 374,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,43% và tăng 16,88%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 5,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 9,63% và giảm 36,04%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 127,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,13% và tăng 42,66%. Phân theo ngành vận tải: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 95,6 tỷ đồng, tương ứng giảm 4,19% và tăng 10,46%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 284,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,63% và tăng 17,25%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 127,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,13% và tăng 42,66%.

Tính chung cả năm 2024, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 5.844,6 tỷ đồng, tăng 16,58% so với năm trước, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 1.214,3 tỷ đồng, tăng 10,36%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 3.149,9 tỷ đồng, tăng 8,66%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.480,4 tỷ đồng, tăng 46,01%.

Tính theo quý, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý III và IV đều tăng cao so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Doanh thu quý III đạt 1.523 tỷ đồng, tăng 15,73%; quý IV ước đạt 1.513 tỷ đồng, tăng 24,05%. Phân theo ngành kinh tế: Doanh thu vận tải đường bộ và doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải quý III và quý IV tăng so cùng kỳ, trong đó, doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng khá cao với mức tăng tương ứng 55,44% và 48,50%; doanh thu vận tải đường thủy cả hai quý đều giảm với mức giảm tương ứng là 3,18% và 29,88%. Phân theo ngành vận tải: Doanh thu vận tải hành khách và vận tải hàng hóa quý IV có tốc độ tăng cao hơn mức tăng của quý III, cụ thể: Vận tải hành khách quý III tăng 6,46%; quý IV tăng 15,29%; vận tải hàng hóa có mức tăng tương ứng là 5,67% và 18,10%. Doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý III và quý IV tăng cao so với cùng kỳ do năm nay nhu cầu kho bãi phục vụ xuất khẩu dăm gỗ, dịch vụ cảng biển, hỗ trợ xuất nhập khẩu máy móc thiết bị tại khu kinh tế Dung Quất tăng cao.

**Hoạt động vận tải năm 2024**

(So với cùng kỳ năm trước)



**II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT**

**1. Thu, chi ngân sách nhà nước**

***a) Thu ngân sách nhà nước***

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2024 ước đạt 29.503,5 tỷ đồng, giảm 3,79% so với năm 2023, nhưng vượt 15,47% dự toán năm. Trong đó:

- Thu nội địa ước đạt 17.640,2 tỷ đồng, giảm 15,62% so với năm trước và đạt 100% dự toán năm, trong đó:

+ Thu từ doanh nghiệp nhà nước ước đạt 10.522,6 tỷ đồng, giảm 19,45% và vượt 23,53% dự toán năm.

+ Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ước đạt 809,8 tỷ đồng, giảm 1,79% và vượt 8,99% dự toán.

+ Thu từ khu vực công thương ngoài quốc doanh ước đạt 3.746,0 tỷ đồng, tăng 6,93% và đạt 98,22% dự toán.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 11.788,3 tỷ đồng, tăng 22,38% và vượt 51,52% dự toán.

***b) Chi ngân sách Nhà nước***

Chi ngân sách địa phương năm 2024 ước đạt 17.705,1 tỷ đồng, tăng 1,91% so với năm 2023 và đạt 95,21% dự toán năm. Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương ước đạt 15.817,5 tỷ đồng, tăng 7,49% so với năm 2023 và đạt 96,62% dự toán năm.

+ Chi đầu tư phát triển ước đạt 3.869,5 tỷ đồng, giảm 22,76% và đạt 75,95% dự toán năm.

+ Chi thường xuyên ước đạt 11.940,7 tỷ đồng, tăng 23,17% và vượt 14,66% dự toán năm.

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ước đạt 4,1 tỷ đồng, giảm 53,47% và vượt 260,18% dự toán năm.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP ước đạt 1.887,6 tỷ đồng, giảm 29,01% và đạt 84,87% dự toán năm.

**2. Đầu tư phát triển**

Năm 2024, tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ước đạt 68.865 tỷ đồng, tăng 54,71% (24.352,8 tỷ đồng) so với năm trước. Mức tăng này chủ yếu đến từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước với vốn đầu tư thực hiện thuộc khối doanh nghiệp ước đạt 45.074,7 tỷ đồng, tăng 103,18% (22.889,6 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2023; khu vực FDI cũng góp phần cho việc tăng trưởng vốn đầu tư với tổng vốn thực hiện ước đạt 5.262,2 tỷ đồng tăng 71,97% (2.202,2 tỷ); vốn đầu tư khu vực nhà nước đạt 12.112,1 tỷ đồng, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương gặp nhiều khó khăn, tiến độ thực hiện nhiều dự án không đảm bảo; khu vực vốn dân cư đạt 6.416,1 tỷ đồng, giảm 18,07% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư khu vực Nhà nước thực hiện giảm chủ yếu ở vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý, trong năm 2024 việc thực hiện các dự án đầu tư gặp nhiều khó khăn, trong đó khó khăn lớn nhất là công tác giải phóng mặt bằng. Nhiều dự án trọng điểm có tiến độ thực hiện không đảm bảo như dự án Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi; Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong; Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc…

Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước có mức tăng đột biến với sự tác động mạnh mẽ từ dự án Thép Hoà Phát Dung Quất 2, năm 2024 ước đạt 42.656 tỷ đồng, chiếm 82,84% vốn của khu vực ngoài nhà nước. Trong năm 2024 Công ty đã tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, trong đó chủ yếu đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và đã chính thức khai lò thổi 300 tấn vào ngày 05/12/2024.

Vốn đầu tư nước ngoài (FDI) cũng là một điểm sáng trong tình hình thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh, trong đó phải kể đến một số dự án lớn như Công ty trách nhiệm hữu hạn khí công nghiệp Messer Quảng Ngãi; Công ty TNHH MTV PNS CHUN; Công ty TNHH Gesin Việt Vam; Công ty TNHH XDD Textile; Công ty TNHH Bekaert Việt Nam…

Lĩnh vực đầu tư trong năm 2024 tiếp tục tập trung vào 02 nhóm ngành chính là Công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng vốn đạt 49.794,7 tỷ đồng, chiếm 72,31% tổng vốn đầu tư; Giao thông vận tải, kho bãi đạt 8.575,7 tỷ đồng, chiếm 12,45 % tổng vốn đầu tư.

**3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tăng 0,21% so với tháng trước; tăng 2,56% so với tháng 12 năm trước; bình quân quý IV/2024 tăng 0,38% so với bình quân quý trước; bình quân cả năm 2024 tăng 3,02% so với năm trước.

Trong mức tăng 0,21% so với tháng trước, có 5/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng có chỉ số giá tăng, trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,42% (lương thực giảm 0,26%, thực phẩm tăng 0,72%; ăn uống ngoài gia đình ổn định); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,47%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%, trong đó dịch vụ y tế ổn định; giao thông tăng 0,51%; bưu chính viễn thông tăng 0,01%; Có 6/11 nhóm có chỉ số giá ổn định hoặc giảm, gồm: Đồ uống và thuốc lá giảm 0,10%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,05%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,15%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,08%; riêng nhóm giáo dục và nhóm hàng hoá và dịch vụ khác ổn định, không tăng không giảm.

CPI bình quân quý IV năm 2024 tăng 0,38% so với bình quân quý trước, trong đó có 6/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,34% (trong đó, lương thực tăng mạnh với 3,20%, thực phẩm tăng 1,77%; ăn uống ngoài gia đình ổn định); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,73%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01% (trong đó dịch vụ y tế ổn định); bưu chính viễn thông tăng 0,03%; giáo dục tăng 0,88% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 0,98%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,07%. Có 5/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm so với bình quân quý trước, gồm: Đồ uống và thuốc lá giảm 0,01%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,27%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,01%; giao thông giảm 2,06%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,07%.

CPI bình quân cả năm 2024 tăng 3,02% so với bình quân cùng kỳ năm 2023, trong đó có 4/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng chung, gồm: Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 5,06%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,27% (trong đó dịch vụ y tế tăng 9,34%); giáo dục tăng 8,52% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 9,42%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 5,46%. Có 5/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng thấp hơn mức tăng chung, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,31% (trong đó, lương thực tăng mạnh với 9,54%, thực phẩm tăng 1,66%; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,71%); đồ uống và thuốc lá tăng 1,14%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,96%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,27%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,30%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Giao thông giảm 0,45%; bưu chính viễn thông giảm 0,50%.

**Chỉ số giá**

****

Chỉ số giá vàng tháng 12/2024 giảm 1,09% so với tháng trước; tăng 15,54% so với tháng 12 năm trước; bình quân quý IV/2024 tăng 7,89% so với quý trước; bình quân cả năm 2024 tăng 19,12% so với năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2024 ổn định so với tháng trước; tăng 4,35% so với tháng 12 năm trước; bình quân quý IV/2024 tăng 0,74% so với quý trước; bình quân cả năm 2024 tăng 4,85% so với năm trước.

**III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

**1. Dân số, lao động việc làm, an sinh xã hội**

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2024 ước tính đạt 1.249,0 nghìn người, tăng 0,1% so với năm 2023. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2024 ước đạt 681,3 nghìn người, tăng 0,29% so với năm 2023. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế trong năm ước đạt 668,3 nghìn người, tăng 0,18% so với năm trước.

Công tác lao động, việc làm[[16]](#footnote-16), chính sách an sinh, xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Thực hiện tốt nhiệm vụ chăm lo cho các đối tượng người có công cách mạng, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi. Phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện công tác điều dưỡng cho 8.561 lượt người có công và thân nhân, với tổng kinh phí hơn 17,9 tỷ đồng. Tổ chức hiệu quả các hoạt động kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2024) trên địa bàn tỉnh; thăm hỏi, tặng quà gia đình và các cá nhân trực tiếp tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ nhân kỷ niệm 70 năm Ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954-07/5/2024); giải quyết hơn 2.400 trường hợp hưởng chế độ trợ cấp chính sách người có công theo quy định. Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình Chăm sóc sức khỏe tâm thần trẻ em, chăm sóc trẻ em mồ côi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2024-2030. Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện công tác xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ban Chỉ đạo của tỉnh.

**2. Giáo dục và Đào tạo**

Năm 2024, ngành giáo dục có nhiều đổi mới, triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục và đã đạt được nhiều kết quả: Tổ chức triển khai nhiệm vụ và tổng kết năm học 2023-2024 đảm bảo theo Khung kế hoạch thời gian năm học; ban hành Kế hoạch triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng xã hội học tập, đẩy mạnh học tập suốt đời giai đoạn 2023-2030” trên địa bàn tỉnh; phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 5, lớp 9, lớp 12 đưa vào giảng dạy trên địa bàn tỉnh năm học 2024-2025; thẩm định tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Quảng Ngãi lớp 5, lớp 9, lớp 12; tham gia Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2023-2024[[17]](#footnote-17); tổ chức các Cuộc thi: Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh dành cho học sinh trung học và kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 9, lớp 12, “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” lần thứ VI, Olympic “Tài năng tiếng Anh” cấp tỉnh dành cho học sinh THCS và THPT; Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIV năm 2024; hướng dẫn tổ chức thi và cấp chứng nhận nghề phổ thông năm 2023-2024; tổ chức thành công Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10, năm học 2024-2025 và Kỳ thi Tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2024 (tỷ lệ học sinh toàn tỉnh đỗ tốt nghiệp THPT năm 2024 là 98,38%, tăng 1,11% so với năm 2023). Công tác phổ cập giáo dục được duy trì thực hiện thường xuyên[[18]](#footnote-18); công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, bảo đảm an toàn trường học, giáo dục thể chất cho học sinh, sinh viên được tăng cường.

Ước tính đến cuối năm 2024, có 58,25% trường mầm non; 88,0% trường tiểu học; 91,33% trường trung học cơ sở; 38,88% trường tiểu học - trung học cơ sở; 71,79% trường trung học phổ thông đạt chuẩn Quốc gia, vượt kế hoạch năm.

**3. Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân**

Ngành y tế đã tổ chức tốt công tác khám, chữa bệnh tại các tuyến; chất lượng khám chữa bệnh được nâng cao, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, hướng tới sự hài lòng của người bệnh tại các cơ sở y tế. Thực hiện tốt công tác phân tuyến kỹ thuật tại các tuyến. Triển khai các kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trong khám và điều trị, triển khai hệ thống Hội chẩn từ xa, kết nối giữa các bệnh viện tuyến tỉnh với các bệnh viện truyến trung ương; tiếp tục triển khai các Đề án thực hiện thí điểm Khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi và Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi. Quản lý, sử dụng thuốc đúng quy chế, đảm bảo an toàn, hợp lý. Tiếp tục thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế.

Các hoạt động phòng, chống lao tiếp tục được duy trì; tình hình bệnh sốt rét ổn định, không có ca sốt rét ác tính, không có tử vong do sốt rét; công tác tiêm chủng mở rộng được duy trì thực hiện tại 100% xã, phường, thị trấn, đảm bảo chất lượng, không có tai biến sau tiêm chủng; công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm được triển khai tích cực.

Ước tính đến cuối năm 2024, có 8,97 bác sĩ/vạn dân, vượt kế hoạch năm *(KH: 8 bác sĩ);* có 31,8 giường bệnh/vạn dân và tỷ lệ người dân tham gia đóng bảo hiểm y tế đạt 95,20% dân số, đều đạt kế hoạch năm.

**4. Hoạt động văn hóa, thể thao**

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ: Chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết tại các bảo tàng, di tích, phục vụ khách tham quan nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn; tuyên truyền Kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2024) và chào mừng năm mới 2024, các Chương trình văn hóa, nghệ thuật mừng Đảng - mừng Xuân được tổ chức quy mô và rộng khắp ở các địa phương; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công nhận di sản văn hóa phi vật thể[[19]](#footnote-19) và xếp hạng di tích cấp quốc gia[[20]](#footnote-20); giới thiệu, quảng bá văn hóa, nghệ thuật đặc sắc của tỉnh trong Chương trình “Sắc quê Quảng Ngãi” tại Thành phố Hồ Chí Minh; tham gia Hội thi Tuyên truyền lưu động kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954-07/5/2024) do Cục Văn hóa Cơ sở tổ chức, kết quả đạt 01 Huy chương vàng và 02 Huy chương bạc; tổ chức Hội thi Diễn xướng dân gian văn hóa các dân tộc toàn quốc năm 2024 tại tỉnh Quảng Ngãi, Hội thảo khoa học “Văn hóa, văn nghệ dân gian các dân tộc miền núi tỉnh Quảng ngãi và Nam Trung bộ trong tình hình mới”; tổ chức Lễ tưởng niệm 160 năm Ngày mất Trương Định và đón nhận bằng xếp hạng di tích quốc gia Đền thờ Trương Định. Ước thực hiện năm 2024, toàn tỉnh có 89,5% gia đình văn hóa; 83,5% thôn, tổ dân phố văn hóa; 154/173 xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa, đạt tỷ lệ 89%.

Các hoạt động thể dục, thể thao: Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng. Triển khai tổ chức thành công các giải thể thao mừng Đảng - mừng Xuân; các hoạt động thể thao cấp tỉnh và toàn quốc năm 2024. Các đội tuyển và đội tuyển trẻ đã tham gia thi đấu 28/29 giải thể thao toàn quốc, đạt 118 huy chương[[21]](#footnote-21); các đội năng khiếu tham gia thi đấu 15/15 giải thể thao toàn quốc, kết quả thành tích đạt được 43 huy chương[[22]](#footnote-22).

**5. Thông tin, truyền thông và Phát thanh truyền hình**

Tổ chức tuyên truyền, phản ánh kịp thời, đầy đủ và chính xác các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh quan trọng của tỉnh; tuyên truyền về phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả; Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; an toàn thực phẩm trước trong, sau Tết Giáp Thìn và trong năm 2024; tuyên truyền công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ, công tác giao nhận quân năm 2024.

Đẩy mạnh công tác truyền thông cải cách hành chính, chuyển đổi số; ban hành các Kế hoạch: Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2024, triển khai Nghị quyết số 13-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai truyền thông chuyển đổi số và Đề án 06.

Đã đầu tư, khai thác gần 60 ứng dụng, cơ sở dữ liệu (CSDL), hệ thống thông tin (HTTT)[[23]](#footnote-23); trong đó, có 20 hệ thống được kết nối, khai thác dữ liệu quốc gia, CSDL Bộ ngành. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh triển khai ở 217 cơ quan, đơn vị; đồng bộ với Cổng dịch vụ công quốc gia, kết nối, tích hợp với hơn 14 CSDL, HTTT của các Bộ, ngành; 100% các sở, ngành, UBND cấp huyện, xã đã thực hiện nộp hồ sơ TTHC trực tuyến và thanh toán trực tuyến; 100% người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến đăng nhập bằng tài khoản định danh điện tử - VNeID. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành triển khai 1.526 cơ quan, đơn vị. Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành đạt trên 99,30%, cấp huyện đạt 87,85%, cấp xã đạt 70,35%; trên 95% văn bản được ký số khi phát hành văn bản điện tử. Công tác an toàn an ninh mạng được đảm bảo; đã triển khai Nền tảng điều phối xử lý sự cố irlab.vn, hệ thống giám sát an toàn an mạng tập trung (SOC) và bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình “4 lớp”; triển khai giải pháp phòng, chống mã độc tập trung tại 40 cơ quan, đơn vị với 4.417 máy trạm.

**6. Trật tự an toàn xã hội**

Tình hình tai nạn giao thông (TNGT) trên địa bàn tỉnh trong tháng (tính từ ngày 15/11/2024 đến ngày 14/12/2024) đã xảy ra 29 vụ, làm chết 13 người, bị thương 23 người. So với tháng 12/2023: giảm 12 vụ, giảm 02 người chết, giảm 14 người bị thương; so với tháng 11/2024: giảm 02 vụ, giảm 02 người chết, giảm 11 người bị thương; cụ thể:

*- TNGT đường bộ:* Xảy ra 29 vụ, làm chết 13 người, bị thương 23 người. So với tháng 12/2023: giảm 12 vụ, giảm 02 người chết, giảm 14 người bị thương; so với tháng 11/2024: giảm 02 vụ, giảm 02 người chết, giảm 11 người bị thương; trong đó:

*+ TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên:* Xảy ra 13 vụ, làm chết 13 người, bị thương 04 người. So với tháng 12/2023: giảm 02 vụ, giảm 02 người chết, giảm 04 người bị thương; so với tháng 11/2024: giảm 01 vụ, giảm 02 người chết, giảm 05 người bị thương.

*+ Va chạm giao thông:* Xảy ra 16 vụ, làm bị thương 19 người. So với tháng 12/2023: giảm 10 vụ, giảm 10 người bị thương; so với tháng 11/2024: giảm 01 vụ, giảm 06 người bị thương.

*- TNGT đường sắt;TNGT đường thủy nội địa:* Không xảy ra *(so với tháng 12/2023 và tháng 11/2024 không tăng, không giảm)*.

Tính chung cả năm 2024 (từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 380 vụ TNGT, làm chết 178 người, bị thương 321 người. So với cùng kỳ năm 2023, tăng 39 vụ, tăng 16 người chết, tăng 35 người bị thương. Trong đó:

*- TNGT đường bộ:* Xảy ra 378 vụ, làm chết 177 người, bị thương 320 người. So với cùng kỳ năm 2023, tăng 38 vụ, tăng 15 người chết, tăng 35 người bị thương.

*- TNGT đường sắt:* Xảy ra 02 vụ, chết 01 người, bị thương 01 người. So với cùng kỳ năm 2023, tăng 01 vụ, tăng 01 người chết, không tăng, không giảmngười bị thương.

*- TNGT đường thủy nội địa:* Không xảy ra *(không tăng, không giảm so với năm 2023)*.

**IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP**

*Khái quát lại,* trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược các nước lớn ngày càng gay gắt, xung đột giữa Nga và Ukraine kéo dài, căng thẳng tại Trung Đông leo thang,… gây ra nhiều tác động tới quốc tế, làm gia tăng rủi ro đối với an ninh hàng hải, chuỗi cung ứng hàng hóa, thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu... Trong bối cảnh đó, kinh tế - xã hội của cả nước và của tỉnh chịu sự tác động nhất định, nhưng với quyết tâm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 được xác định ngay từ đầu năm, các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương đã quyết liệt chỉ đạo, điều hành, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; cùng với sự nỗ lực của các ban, ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân toàn tỉnh, kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi năm 2024 cơ bản giữ vững ổn định và đạt được một số kết quả tích cực trên các lĩnh vực: Các ngành sản xuất vẫn giữ được sự phát triển; kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) tăng 4,07%, vượt kế hoạch năm 2024 (Kế hoạch tăng từ 2,5 đến 3,0%); thu ngân sách vượt chỉ tiêu Trung ương giao (15,5%); cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm; các doanh nghiệp từng bước khắc phục khó khăn và nỗ lực mở rộng sản xuất; chế độ, chính sách về an sinh xã hội luôn được chú trọng thực hiện; kỷ luật, kỷ cương hành chính luôn được giữ vững; công tác chuyển đổi số, cải cách hành chính, đơn giản thủ tục hành chính được đẩy mạnh; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong năm, nền kinh tế của tỉnh vẫn còn không ít khó khăn và tiếp tục đối mặt với những thách thức, như: Thị trường bất động sản trầm lắng; thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài đạt thấp. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng rất chậm làm ảnh hưởng việc triển khai thi công của các dự án.

Để kịp thời thời khắc phục khó khăn, chủ động tận dụng mọi cơ hội, khai thác mọi tiềm năng, thực hiện thành công mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và kế hoạch 5 năm 2021 – 2025, cần sự nỗ lực, quyết tâm rất cao, sự chung sức, đồng lòng tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của doanh nghiệp và toàn dân, tiếp tục triển khai thực hiện nhất quán, đồng bộ, đạt hiệu quả cao 04 nhiệm vụ trọng tâm[[24]](#footnote-24) và 03 nhiệm vụ đột phá[[25]](#footnote-25) trong giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX; thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh. Tăng cường chuyển đổi số, thúc đẩy phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Tập trung thực hiện quyết liệt đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, giải ngân vốn đầu tư công; đẩy nhanh tiến độ sớm hoàn thành các công trình trọng điểm; . Tăng cường công tác hướng dẫn xử lý, hỗ trợ và tháo gỡ kịp thời, dứt điểm khó khăn vướng mắccho doanh nghiệp và người dân về sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự và an toàn xã hội. Trong đó tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

*Một là,* triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung chỉ đạo của Trung ương về phát triển kinh tế - xã hội. Kịp thời ban hành các quyết định, chương trình hành động, kế hoạch, chỉ thị, xây dựng các phương án, kịch bản điều hành và quyết liệt chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các Nghị quyết, nhiệm vụ, giải pháp của Chính phủ về phát triển KTXH năm 2025. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả 04 nhiệm vụ trọng tâm và 03 đột phá đã đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX. Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

*Hai là,*đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế biển

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 11/5/2021 của Tỉnh ủy về huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp, các Đề án, Kế hoạch của UBND tỉnh: (i) Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; (ii) Kế hoạch Tái cơ cấu ngành Công Thương tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn đến năm 2030.

- Tăng cường hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình xây dựng các dự án.

- Tăng cường phát triển kinh tế biển tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó: Phát triển kinh tế biển đồng bộ cả công nghiệp, dịch vụ, du lịch, nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản, hạ tầng cảng biển, logistics.

- Tập trung xúc tiến những ngành nghề, lĩnh vực mà Khu kinh tế Dung Quất có lợi thế so sánh, đặc biệt là các ngành nghề liên quan đến sử dụng cảng biển nước sâu, các dự án có nhu cầu sử dụng quỹ đất rộng, các dự án gắn với nguồn nguyên liệu tại chỗ; đồng thời, thu hút các lĩnh vực phụ trợ cho ngành công nghiệp luyện cán thép; chuỗi dự án sản xuất các sản phẩm sau thép, cơ khí chế tạo, gia công hàng xuất khẩu; các dự án dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ logistics nhằm phát triển Khu kinh tế Dung Quất trở thành trung tâm dịch vụ cảng đáp ứng nhu cầu phát triển của khu vực.

- Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng thực chất, hiệu quả, bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái. Tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển sản phẩm nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, nhân rộng mô hình liên kết 4 nhà phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh tạo bước chuyển toàn diện về phát triển nông nghiệp đến năm 2025. Tiếp tục phát triển chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp đối với sản phẩm chủ lực, đặc trưng, có thế mạnh.

- Huy động xã hội hóa các nguồn lực, thúc đẩy hợp tác công tư trong sản xuất nông nghiệp; phát triển chuỗi giá trị ngành hàng theo hình thức Nhà nước hướng dẫn và hỗ trợ cung ứng các dịch vụ công, các doanh nghiệp tổ chức sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng sản phẩm.

- Phát triển thủy sản bền vững, hiện đại tàu cá và nâng cao hiệu quả khai thác thủy sản xa bờ; tập trung nuôi trồng các loại thủy sản có lợi thế, có tính cạnh tranh cao. Thực hiện nghiêm một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

- Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ, nhất là trong các lĩnh vực du lịch, thương mại điện tử, tài chính, ngân hàng, y tế, giáo dục, logistics, các dịch vụ mới của nền kinh tế số, có giá trị gia tăng cao. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

*Ba là,* Tăng cường chỉ đạo, điều hành công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; kịp thời tháo gỡ, khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp để phát triển sản xuất kinh doanh; thu hồi kịp thời nợ đọng thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước; tổ chức theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách nhà nước; quản lý từng nguồn thu, sắc thuế; thực hiện thu đúng, thu đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước; tăng cường công tác quản lý thu thuế đối với tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn. Quản lý, điều hành chi ngân sách nhà nước theo đúng chế độ quy định, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước.​

*Bốn là,* tiếp tục tăng cường công tác phòng chống bệnh dịch; thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội. Thực hiện tốt công tác công tác phòng chống thiên tai, trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Thực hiện hiệu quả công tác giải quyết việc làm; triển khai các gải pháp phát triển thị trường lao động, giảm nghèo bền vững, nhất là ở các huyện miền núi. Tăng cường công tác đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ./.

1. *Bao gồm: Diện tích lúa ruộng có 341 ha, tăng 1,1% (3,6 ha); năng suất ước đạt 39,4 tạ/ha, tăng 0,6% (0,3 tạ/ha); sản lượng ước đạt 1.343,9 tấn, tăng 1,7% (22,6 tấn). Diện tích lúa nương ước đạt 952,2 ha, tăng 1,1% (10,2 ha); năng suất ước đạt 15,4 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha; sản lượng ước đạt 1.468,3 tấn, tăng 2,8% (40,3 tấn).* [↑](#footnote-ref-1)
2. *Trong vụ mùa, ngô chủ yếu được trồng ở khu vực đồng bằng* [↑](#footnote-ref-2)
3. *Sắn được trồng chủ yếu là sắn cao sản cung cấp cho chế biến tinh bột (sắn công nghiệp) - chiếm 97,3% tổng diện tích* [↑](#footnote-ref-3)
4. *Tăng mạnh ở các huyện như: Bình Sơn 10 ha; Nghĩa Hành 38,3 ha;….* [↑](#footnote-ref-4)
5. Những năm trước nguồn nước không đảm bảo nên người dân trồng dưa xong sẽ bỏ trống đất. [↑](#footnote-ref-5)
6. Thuộc Dự án Vùng sản xuất rau an toàn QNASAFE, do Công ty TNHH Nông nghiệp CNC QNASAFE chủ đầu tư tại thôn Thế Bình, xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa. [↑](#footnote-ref-6)
7. *Số liệu dịch bệnh lấy từ Báo cáo của Chi cục chăn nuôi và Thú ý – Sở NN và PTNT tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo tháng 12/2024 sẽ tổng hợp dịch bệnh của tháng 11/2024.*  [↑](#footnote-ref-7)
8. *Vào mùa này, biển thường động, nhiều loại cá dạt vào gần bờ trú ngụ nên ngư dân tranh thủ thả lưới đánh bắt.* [↑](#footnote-ref-8)
9. Sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm, tiêu thụ chậm lại do nhu cầu giảm, cùng với đó giá và khoảng cách giá sản phẩm và dầu thô giảm mạnh nên tình hình tiêu thụ có phần chậm lại. [↑](#footnote-ref-9)
10. Sản phẩm thiết bị nâng hạ giảm để chuyển từ nhiệt năng sang năng lượng tái tạo (COP 29) [↑](#footnote-ref-10)
11. Điện thương phẩm tăng vì nhu cầu tiêu thụ điện tăng cao dịp cuối năm của các DN sản xuất [↑](#footnote-ref-11)
12. *Vừa do hợp đồng xuất khẩu đi các thị trường giảm, vừa do bệnh khảm lá sắn tại địa phương kéo dài nhiều năm nhưng không có giải pháp khắc phục hữu hiệu nên năng suất, diện tích sắn giảm, nguồn nguyên liệu đầu vào giảm* [↑](#footnote-ref-12)
13. *Việt Nam đã vượt qua Đức, Ba Lan, Ý để trở thành nước xuất khẩu đồ gỗ đứng thứ 2 thế giới, chỉ sau Trung Quốc. Trong khi đó, Quảng Ngãi có thế mạnh về đồ gỗ sẽ là cơ hội cho các doanh nghiệp chế biến gỗ trong tỉnh mở rộng sản xuất* [↑](#footnote-ref-13)
14. *Trong đó, công ty cổ phần 06 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 10 đơn vị; công ty TNHH 1TV 29 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 01 đơn vị;* [↑](#footnote-ref-14)
15. *Trong đó, công ty cổ phần 47 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 137 đơn vị; công ty TNHH 1TV 474 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 01 đơn vị;* [↑](#footnote-ref-15)
16. *Tổ chức 11 phiên giao dịch việc làm với hơn 3.200 lượt người tham gia; số lao động có việc làm tăng thêm là 10.302 người, trong đó: thực hiện đạt 1.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.* [↑](#footnote-ref-16)
17. Với 90 học sinh tham dự, kết quả có 49 học sinh đạt giải (8 giải nhì, 14 giải ba và 27 giải khuyến khích). [↑](#footnote-ref-17)
18. Tỉnh duy trì chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi; đạt mức phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1. [↑](#footnote-ref-18)
19. *Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia đối với các di sản: (1) Lễ hội đua thuyền truyền thống xã Tịnh Long thành phố Quảng Ngãi tại Quyết định số 378/QĐ-BVHTTDL ngày 21/02/2024; (2) Nghệ thuật trang trí cây Nêu của đồng bào dân tộc Cor, huyện Trà Bồng tại Quyết định số 2323/QĐ-BVHTTDL ngày 09/8/2024 và (3) Nghề làm gốm ở Sa Huỳnh, xã Phổ Khánh, thị xã Đức Phổ tại Quyết định số 2324/QĐ-BVHTTDL ngày 09/8/2024.* [↑](#footnote-ref-19)
20. *Di tích Địa điểm xuất quân Liên quân Việt - Lào xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành tại Quyết định số 612/QĐ-BVHTTDL ngày 12/03/2024.* [↑](#footnote-ref-20)
21. *Gồm: 24 huy chương Vàng, 36 huy chương Bạc và 58 huy chương Đồng.* [↑](#footnote-ref-21)
22. *Gồm: 08 huy chương Vàng, 09 huy chương Bạc và 26 huy chương Đồng.* [↑](#footnote-ref-22)
23. *Một số nền tảng, CSDL, HTTT quan trọng đã triển khai: nền tảng số, HTTT, CSDL như: Giải quyết TTHC tỉnh; Cổng /trang thông tin điện tử của tỉnh và các sở, ban ngành, UBND cấp huyện, xã; Hội nghị truyền hình (còn 05 sở và 03 huyện chưa đầu tư); Mail Công vụ; Hệ thống xác thực tập trung; Công báo tỉnh; Thông tin báo cáo; Quản lý nhiệm vụ; Tư vấn khám chữa bệnh từ xa; Cảnh báo lũ trên 04 sông chính; Xử lý vi phạm hành chính; Bản đồ số 2D, 3D KKT Dung Quất; SOC; Quản lý Đô thị thành phố Quảng Ngãi; Các CSDL: Cơ quan nhà nước cấp huyện, CBCCVC, Tôn giáo, Di tích lịch sử, văn hóa, Ngành Nông nghiệp, Ngành Giáo dục, Thanh tra - kiểm tra, Chứng thực, Đất đai tại 08 huyện; Kho dữ liệu số về kết quả giải quyết TTHC tỉnh; Kho lưu trữ tài liệu lịch sử tỉnh; App Công chức và Công dân; Cổng dữ liệu mở; nền tảng tổng hợp phân tích dữ liệu; Nền tảng phòng chống mã độc tập trung…* [↑](#footnote-ref-23)
24. *(1) Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng bộ, chính quyền và hệ thống chính trị; (2) Cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số về cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; (3) Đẩy mạnh phát triển du lịch, từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; (4) Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi.* [↑](#footnote-ref-24)
25. *(1) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp; (2) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; (3) Đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo động lực cho phát triển.* [↑](#footnote-ref-25)